UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 9301 /UBND-VX V/v triển khai Kế hoạch tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm 2026 - 2028	*Nghệ An, ngày 08 tháng 9 năm 2025*

Kính gửi:

- Sở Y tế;
- Sở Tài chính;
- UBND các xã, phường, tỉnh Nghệ An.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Quyết định số 2780/QĐ-BYT ngày 29/8/2025 của Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm 2026 - 2028 *(Văn bản gửi kèm theo)*,

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Hoàng Phú Hiền giao:

Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, UBND các xã, phường và các Sở, ngành, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch Chương trình tiêm chủng mở rộng trên địa bàn tỉnh, tham mưu UBND tỉnh các nội dung thuộc thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT VX UBND tỉnh;
- CVP, PCVP VX UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (TP, P)

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Hoàng Vĩnh Trường

BỘ Y TẾ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-BYT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028)

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 42/2025 ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng;

Căn cứ Nghị định số 13/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 15/8/2022 của Chính phủ về Lộ trình tăng số lượng vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 206/NQ-CP ngày 08/7/2025 của Chính phủ về kinh phí mua và sử dụng vắc xin phòng COVID-19 từ nguồn ngân sách nhà nước và xử lý số dư Quỹ vắc xin phòng COVID-19;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BYT ngày 13/06/2024 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, đối tượng và phạm vi phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc;

Căn cứ văn bản đề xuất nhu cầu vắc xin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng bệnh, Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028)".

Điều 2. Trên cơ sở kế hoạch này, các đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng các Cục: Phòng bệnh; Quản lý Dược; Quản lý Khám, chữa bệnh; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính; Viện trưởng các Viện: Vệ sinh dịch tễ, Pasteur, Kiểm định Quốc gia vắc xin và Sinh phẩm Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đồng chí Thứ trưởng;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- TT. KSBT tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, PB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Liên Hương

BỘ Y TẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày / /2025 của Bộ Y tế)

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Ngày 10/6/2024, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 1596/QĐ-BYT về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2024. Ngày 11/7/2024, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 1987/QĐ-BYT về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025[1]. Căn cứ Kế hoạch tiêm chủng hàng năm, các địa phương, đơn vị đã tổ chức triển khai hoạt động Tiêm chủng mở rộng đạt hiệu quả và đảm bảo quy định, trong đó việc cung ứng vắc xin cho địa phương đáp ứng nhu cầu hàng năm và dự trữ trong 06 tháng theo quy định tại Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng.

Theo quy định tại Thông tư số 10/2024/TT-BYT ngày 13/6/2024 của Bộ Y tế về danh mục bệnh truyền nhiễm, phạm vi và đối tượng phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc và Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 15/8/2022 của Chính phủ về Lộ trình tăng số lượng vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 2021 – 2030, từ năm 2026 sẽ có 13 bệnh truyền nhiễm có vắc xin phòng bệnh được triển khai trong tiêm chủng mở rộng bao gồm: Viêm gan B, Lao, Bạch hầu, Ho gà, Uốn ván, Bại liệt, Bệnh do Haemophilus influenzae týp b, Sởi, Rubella, Viêm não Nhật Bản B, Tiêu chảy do vi rút Rota, Viêm phổi/Viêm màng não do Phế cầu và Ung thư cổ tử cung do vi rút HPV.

Hiện nay, theo các quy định về đấu thầu tại Luật đấu thầu năm 2023, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu thì có thể thực hiện việc mua sắm vắc xin đáp ứng số lượng nhiều hơn 01 năm. Trước yêu cầu đảm bảo cung ứng vắc xin đầy đủ, kịp thời, sử dụng hiệu quả, triển khai an toàn và đạt tỷ lệ bao phủ cao, việc xây dựng kế hoạch Tiêm chủng mở rộng dài hạn, trong đó bao gồm hoạt động cung ứng và sử dụng vắc xin là hết sức cần thiết giúp ngành y tế chủ động trong dự trù số lượng, chủng loại vắc xin, cũng như thời điểm nhập khẩu và phân phối, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán với các nhà cung ứng và tổ chức tài trợ quốc tế.

Để tiếp tục duy trì thành quả của công tác tiêm chủng, tiếp tục triển khai lộ trình tăng số lượng vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng đã được Chính phủ phê duyệt, đồng thời nâng cao hiệu quả của công tác Tiêm chủng mở rộng với mục tiêu đến năm 2030 đảm bảo tỉ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 95% với 14 loại vắc xin, Bộ Y tế ban hành Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028).

[1] Kế hoạch TCMR năm 2025 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 906/QĐ-BYT ngày 18/3/2025, Quyết định số 909/QĐ-BYT ngày 19/3/2025 và Quyết định số 2369/QĐ-BYT ngày 18/7/2025.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG NĂM 2024 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu

Bảng 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tiêm chủng năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Nhận xét
1	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	≥ 90%	85,7%	Không đạt
2	Tỷ lệ tiêm vắc xin phòng Lao	≥ 90%	96,0%	Đạt
3	Tỷ lệ tiêm vắc xin Bạch hầu – Ho gà – Uốn ván – Viêm gan B – Hib (DPT-VGB-Hib) mũi 3	≥ 90%	96,7%	Đạt
4	Tỷ lệ uống vắc xin Bại liệt (bOPV) lần 3	≥ 90%	72,5%	Không đạt
5	Tỷ lệ tiêm vắc xin phòng Sởi	≥ 90%	97,6%	Đạt
6	Tỷ lệ tiêm vắc xin Bại liệt (IPV) mũi 2	≥ 90%	86,1%	Không đạt
7	Tỷ lệ phụ nữ có thai (PNCT) được tiêm đầy đủ vắc xin Uốn ván	≥ 90%	87,0%	Không đạt
8	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản đủ 2 mũi	≥ 90%	86,3%	Không đạt
9	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3	≥ 90%	83,5%	Không đạt
10	Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi - Rubella	≥ 95%	95,2%	Đạt
11	Tỷ lệ tiêm vắc xin Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (DPT)	≥ 90%	78,9%	Không đạt
12	Tỷ lệ tiêm vắc xin Uốn ván – Bạch hầu giảm liều (Td)	≥ 90%	81,3%	Không đạt

Năm 2024 ghi nhận tăng tỷ lệ tiêm chủng đối với một số loại vắc xin so với năm 2023, các mũi vắc xin đạt chỉ tiêu kế hoạch năm bao gồm Lao (96,0%), DPT-VGB-Hib mũi 3 (96,7%), Sởi (97,6%), Sởi – Rubella (95,2%). Tỷ lệ tiêm chủng nhiều vắc xin trong TCMR vẫn chưa đạt mức chỉ tiêu kế hoạch, một số mũi vắc xin có tỷ lệ thấp đáng kể như bOPV mũi 3 (72,5%) do trẻ sử dụng vắc xin có thành phần bại liệt trong tiêm chủng dịch vụ nên không đến Trạm Y tế để uống vắc xin bOPV; một số vắc xin khác không đạt chỉ tiêu như DPT, Viêm não Nhật Bản, Uốn ván do giai đoạn cuối năm 2023, đầu năm 2024 tạm thời gián đoạn cung ứng vắc xin nên nhiều trẻ trên 1 tuổi/phụ nữ có thai bỏ lỡ mũi vắc xin này. Các tỉnh, thành phố tiếp tục tăng cường tiêm bù, tiêm vét cho các đối tượng chưa tiêm chủng/ tiêm chưa đủ mũi trong năm 2025.

Bảng 2: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tiêm chủng 6 tháng đầu năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Nhận xét
1	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	≥ 45%	38,1%	Chưa đạt
2	Tỷ lệ tiêm vắc xin phòng Lao	≥ 45%	44,0%	Chưa đạt
3	Tỷ lệ tiêm vắc xin DPT-VGB-Hib mũi 3	≥ 45%	51,4%	Đạt

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Nhận xét
4	Tỷ lệ uống vắc xin OPV lần 3	≥ 45%	37,9%	Chưa đạt
5	Tỷ lệ uống vắc xin Rota lần 2 tại vùng triển khai	≥ 45%	34,4%	Chưa đạt
6	Tỷ lệ tiêm vắc xin phòng Sởi	≥ 45%	49,7%	Đạt
7	Tỷ lệ tiêm vắc xin IPV lần 2	≥ 45%	44,3%	Chưa đạt
8	Tỷ lệ PNCT được tiêm đầy đủ vắc xin Uốn ván	≥ 45%	39,0%	Chưa đạt
9	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản đủ 2 mũi	≥ 45%	47,9%	Đạt
10	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3	≥ 45%	43,1%	Chưa đạt
11	Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi - Rubella	≥ 47,5%	52,3%	Đạt
12	Tỷ lệ tiêm vắc xin DPT	≥ 45%	51,7%	Đạt
13	Tỷ lệ tiêm vắc xin Td	≥ 45%	14,9%	Chưa đạt
14	Tỷ lệ tiêm vắc xin Phế cầu tại vùng triển khai	≥ 45%	Chưa triển khai	-

Trong 6 tháng đầu năm 2025, ghi nhận tỷ lệ tiêm các mũi vắc xin bước đầu đạt tiến độ, bao gồm DPT-VGB-Hib mũi 3 (51,4%), Sởi (49,7%), Sởi – Rubella (52,3%), Viêm não Nhật Bản đủ 2 mũi (47,9%), DPT (51,7%).

Đối với vắc xin Td tiêm cho trẻ từ 7 tuổi: Các tỉnh, thành phố dự kiến triển khai vắc xin vào tháng 9-10/2025 là thời điểm trẻ nhập học, do đó tỷ lệ tiêm đến hiện tại còn thấp (14,9%).

Đối với vắc xin Phế cầu: Hiện tại Bộ Y tế đang thực hiện mua sắm vắc xin, dự kiến sẽ triển khai trong quý IV năm 2025 sau khi hoàn thành việc mua sắm và hướng dẫn các tỉnh, thành phố tổ chức tiêm chủng.

2. Các hoạt động chính đã triển khai

2.1. Rà soát, xây dựng các quy định, hướng dẫn về tiêm chủng

- Bộ Y tế đã xây dựng và ban hành Thông tư số 10/2024/TT-BYT ngày 13/6/2024 ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, đối tượng và phạm vi phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc (Thay thế Thông tư số 38/2017/TT-BYT ngày 17/10/2017).

- Rà soát và xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng.

- Rà soát và xây dựng dự thảo Nghị quyết sửa đổi Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 15/8/2022 của Chính phủ về Lộ trình tăng số lượng vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 2021 – 2030.

2.2. Cung ứng vắc xin

- Theo Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2024, Bộ Y tế đã mua, tiếp nhận 12 loại vắc xin với số lượng 24.044.096 liều, trong đó 11/12 loại vắc xin đáp ứng theo kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2024.

- Đối với nhu cầu vắc xin thuộc Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025, Bộ Y tế đang triển khai các hoạt động mua sắm, trong đó đã ký hợp đồng đặt hàng với nhà sản xuất để cung ứng 10 loại vắc xin trong nước, với 02 vắc xin nhập khẩu hiện đang thực hiện các thủ tục để mua sắm trong trường hợp đặc biệt (đàm phán giá và mua qua tổ chức quốc tế).

- Trong chiến dịch tiêm vắc xin phòng, chống dịch Sởi năm 2024 và 2025, Bộ Y tế đã huy động được sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế và các doanh nghiệp trong nước với số lượng gần 2,5 triệu liều vắc xin để phân bổ cho các địa phương triển khai tiêm chủng.

2.3. Tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển vắc xin và triển khai tiêm chủng

- Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur đã thực hiện việc tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển, cấp phát và điều phối vắc xin sử dụng trong tiêm chủng thường xuyên đáp ứng nhu cầu đề xuất hàng quý của các địa phương; tiếp nhận và điều phối kịp thời vắc xin trong chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng, chống dịch Sởi, đảm bảo an toàn và sử dụng hiệu quả.

- Trên cơ sở các kế hoạch của Bộ Y tế, các địa phương đã xây dựng và ban hành Kế hoạch TCMR, Kế hoạch rà soát tiền sử tiêm chủng, tiêm bù mũi cho trẻ em nhập học mầm non, tiểu học (Tiêm chủng trường học) và Kế hoạch triển khai chiến dịch tiêm chủng chống dịch trên địa bàn; tổ chức triển khai tiêm chủng thường xuyên hàng tháng, tiêm vét ngay trong tháng; triển khai bù mũi cho trẻ là đối tượng của năm 2022-2023 chưa được tiêm chủng/tiêm chủng chưa đủ mũi; tổ chức tiêm chủng trường học; triển khai tiêm chủng chiến dịch vắc xin phòng, chống bệnh Sởi với tiến độ khẩn trương, đáp ứng với tình hình dịch và mục tiêu kế hoạch.

2.4. Kết quả triển khai các chiến dịch tiêm chủng, tiêm bù mũi

- Để tăng tỷ lệ bao phủ vắc xin, trong năm 2024, Bộ Y tế đã hướng dẫn các địa phương triển khai tiêm bù các vắc xin trong TCMR cho trẻ là đối tượng của năm 2022-2023 chưa được tiêm chủng hoặc chưa tiêm chủng đủ mũi, với kết quả triển khai như sau:

+ Đối tượng của năm 2022: Thực hiện được 121.806 mũi tiêm (địa phương triển khai tiêm nhiều như Thái Bình, Sơn La, Bình Định, Gia Lai).

+ Đối tượng của năm 2023: Thực hiện được 1.158.415 mũi tiêm (địa phương triển khai tiêm nhiều như Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn La, Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, An Giang, Bến Tre).

- Đối với hoạt động rà soát tiền sử tiêm chủng, tiêm bù mũi cho trẻ em nhập học mầm non, tiểu học năm 2024: triển khai tại 16/63 tỉnh, thành phố với 99,9% số cơ sở giáo dục thực hiện rà soát tiền sử, 99,9% số trẻ được rà soát tiền sử tiêm chủng và 67,8% số trẻ được tiêm bù mũi vắc xin trong Tiêm chủng mở rộng và Tiêm chủng dịch vụ.

- Trước cảnh báo nguy cơ bùng phát dịch Sởi tại Việt Nam của Tổ chức Y tế thế giới và thực tế diễn biến tình hình dịch bệnh tại các địa phương, cuối năm 2024 - đầu năm 2025, Bộ Y tế đã tổ chức 04 đợt tiêm chiến dịch vắc xin phòng Sởi, với đối tượng triển khai ban đầu là trẻ từ 01 - 10 tuổi và nhóm nguy cơ cao, sau đó mở rộng thêm đối tượng triển khai là trẻ từ đủ 06 - 09 tháng tuổi và trẻ từ 11 - 15 tuổi, các chiến dịch tiêm chủng đều đạt kết quả cao, trong đó tỷ lệ tiêm cho nhóm trẻ từ 1-10 tuổi đạt tỷ lệ trên 95%, tỷ lệ tiêm cho trẻ từ đủ 06 - 09 tháng tuổi đạt trên 90%,

tỷ lệ tiêm cho trẻ từ 11 – 15 tuổi đạt trên 40% *(Năm 2013, Việt Nam tổ chức chiến dịch tiêm vắc xin Sởi cho gần 20 triệu trẻ em từ 1-14 tuổi, đạt tỷ lệ 98,2%. Nhóm đối tượng này hiện nay là trẻ trong nhóm 11-15 tuổi, do đó số đối tượng này chưa được tiêm vắc xin phòng bệnh Sởi chỉ còn số lượng nhỏ. Trong chiến dịch năm 2025, các tỉnh, thành phố rà soát, thống kê đối tượng cao hơn thực tế triển khai do chưa có thông tin về lịch sử tiêm chủng trên Hệ thống thông tin tiêm chủng quốc gia và sổ tiêm chủng cơ bản cho trẻ em không còn đầy đủ. Mặc dù tỷ lệ tiêm chủng chỉ đạt trên 40% nhưng cơ bản nhóm trẻ trong độ tuổi này đã được tiêm ít nhất 01 mũi vắc xin phòng bệnh sởi).*

Đến nay, tình hình dịch bệnh Sởi cơ bản đã được kiểm soát trên phạm vi toàn quốc với số mắc giảm liên tục, ở tất cả các nhóm tuổi từ tuần thứ 14 năm 2025.

2.5. Chỉ đạo, giám sát, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật, đào tạo, tập huấn

- Tổ chức 06 Đoàn kiểm tra, giám sát, hướng dẫn và chỉ đạo công tác phòng chống dịch Sởi và triển khai chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng, chống dịch Sởi tại 25 tỉnh, thành phố từ ngày 20-31/3/2025.

- Tổ chức các Hội thảo phổ biến Thông tư số 10/2024/TT-BYT ngày 13/06/2024 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, đối tượng và phạm vi và sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế và lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo hướng dẫn tiêm bù vắc xin.

- Tổ chức Hội nghị tổng kết TCMR năm 2024 và triển khai kế hoạch TCMR năm 2025 tại các khu vực.

- Tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ tuyến tỉnh về triển khai vắc xin Rota trong Chương trình TCMR.

III. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM (2026-2028)

1. Mục tiêu

- Đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời, an toàn và hiệu quả các vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026 - 2028).

- Duy trì thành quả và nâng cao hiệu quả công tác Tiêm chủng mở rộng.

- Triển khai vắc xin mới trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng *(vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung).*

2. Chỉ tiêu chuyên môn

- Đạt tỷ lệ tiêm chủng các vắc xin trong Chương trình TCMR theo chỉ tiêu tại Bảng 3.

- Đạt chỉ tiêu giám sát bệnh có vắc xin phòng bệnh trong Chương trình TCMR theo chỉ tiêu tại Bảng 4.

Bảng 3: Chỉ tiêu tiêm chủng vắc xin TCMR giai đoạn 03 năm (2026-2028)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028
1	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	≥90%	≥90%	≥90%
2	Tỷ lệ tiêm vắc xin Lao	≥95%	≥95%	≥95%
3	Tỷ lệ tiêm vắc xin DPT-VGB-Hib	≥95%	≥95%	≥95%
4	Tỷ lệ uống vắc xin Bại liệt (OPV)	≥95%	≥95%	≥95%

TT	Chỉ tiêu	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028
5	Tỷ lệ tiêm vắc xin Bại liệt (IPV)	≥95%	≥95%	≥95%
6	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	≥95%	≥95%	≥95%
7	Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi	≥95%	≥95%	≥95%
8	Tỷ lệ tiêm đủ mũi Uốn ván cho PNCT	≥90%	≥90%	≥90%
9	Tỷ lệ tiêm vắc xin DPT	≥95%	≥95%	≥95%
10	Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi – Rubella	≥95%	≥95%	≥95%
11	Tỷ lệ tiêm vắc xin Td	≥95%	≥95%	≥95%
12	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản	≥95%	≥95%	≥95%
13	Tỷ lệ tiêm vắc xin Phế cầu tại vùng triển khai	≥95%	≥95%	≥95%
14	Tỷ lệ tiêm vắc xin HPV tại vùng triển khai	≥95%	≥95%	≥95%

Bảng 4: Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR giai đoạn 03 năm (2026-2028)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028
1	Không có vi rút bại liệt hoang dại	0 trường hợp	0 trường hợp	0 trường hợp
2	100% xã đạt tiêu chuẩn loại trừ Uốn ván sơ sinh	100% xã đạt	100% xã đạt	100% xã đạt
3	Tỷ lệ mắc Sởi	≤ 5/100.000 người	≤ 5/100.000 người	≤ 5/100.000 người
4	Tỷ lệ mắc Bạch hầu	≤ 0,1/100.000 người	≤ 0,1/100.000 người	≤ 0,1/100.000 người
5	Tỷ lệ mắc Ho gà	≤ 1/100.000 người	≤ 1/100.000 người	≤ 1/100.000 người
6	Ca Liệt mềm cấp được điều tra và lấy mẫu	≥ 1/100.000 trẻ dưới 15 tuổi	≥ 1/100.000 trẻ dưới 15 tuổi	≥ 1/100.000 trẻ dưới 15 tuổi
7	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm	≥ 2/100.000 người	≥ 2/100.000 người	≥ 2/100.000 người
8	Số ca chết sơ sinh được điều tra	≥2/1.000 trẻ đẻ sống	≥2/1.000 trẻ đẻ sống	≥2/1.000 trẻ đẻ sống

3. Thời gian, đối tượng và phạm vi triển khai

3.1. Thời gian: 03 năm (2026 – 2028)

3.2. Phạm vi triển khai: Trên toàn quốc

3.3. Đối tượng:

Căn cứ văn bản đăng ký của các tỉnh/thành phố, đối tượng thuộc Chương trình Tiêm chủng mở rộng năm 2026, 2027 và 2028 như sau:

Bảng 5. Đối tượng thuộc Chương trình Tiêm chủng mở rộng năm 2026-2028

Đối tượng/ Năm	2026	2027	2028
Trẻ dưới 01 tuổi	1.248.205	1.259.966	1.265.901
Trẻ 1 tuổi	1.243.984	1.252.208	1.258.143
Trẻ 18 tháng tuổi	1.241.931	1.246.491	1.251.450
Trẻ 2 tuổi	1.267.902	1.266.817	1.270.874
Trẻ 7 tuổi	1.493.339	1.476.268	1.449.003
Trẻ tiêm HPV tại vùng triển khai[2]	18.000	18.000	18.000
Phụ nữ có thai	1.151.478	1.166.586	1.173.414

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

4. Nhu cầu vắc xin

Nhu cầu vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028) được ước tính trên cơ sở đăng ký nhu cầu của 34 tỉnh/ thành phố sau sắp xếp (63 tỉnh/ thành phố trước sắp xếp), trong đó nhu cầu vắc xin hàng năm bao gồm số vắc xin sử dụng cho đối tượng thuộc Chương trình Tiêm chủng mở rộng của năm và số vắc xin để tiêm bù mũi cho những đối tượng chưa được tiêm chủng/tiêm chủng chưa đủ mũi của những năm trước.

Đối với 02 loại vắc xin là Phế cầu và HPV, nhu cầu vắc xin hàng năm được xác định theo lộ trình đã báo cáo Chính phủ tại Báo cáo số 459/BC-BYT ngày 11/4/2025 về số liều vắc xin và nhu cầu kinh phí cần đảm bảo hàng năm để thực hiện lộ trình tăng số lượng vắc xin trong Chương trình TCMR giai đoạn 2021-2030 theo Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 15/8/2022[3]. Căn cứ trên số lượng vắc xin này, Bộ Y tế sẽ phân bổ vắc xin và có hướng dẫn chi tiết các địa phương sẽ triển khai năm 2026, 2027 và 2028, với tiêu chí lựa chọn là ưu tiên địa phương vùng miền núi khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Như vậy, nhu cầu của 14 loại vắc xin là Viêm gan B, Lao, DPT-VGB-Hib, Bại liệt uống, Bại liệt tiêm, Sởi, Sởi – Rubella, Viêm não Nhật Bản, Uốn ván, DPT, Td, Rota, Phế cầu và HPV trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028) cụ thể như sau:

[2] Ước tính đối tượng dựa trên số vắc xin được cung ứng theo lộ trình.

[3] Trên cơ sở Báo cáo số 459/BC-BYT ngày 11/4/2025 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính đã có Công văn số 8218/BTC-NSNN ngày 12/6/2025 báo cáo Chính phủ kinh phí mua và sử dụng vắc xin phòng COVID-19 từ nguồn ngân sách nhà nước và xử lý số dư quỹ vắc xin phòng COVID-19. Trên cơ sở đó, ngày 08/7/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 206/NQ-CP về kinh phí mua và sử dụng vắc xin phòng COVID-19 từ nguồn NSNN và xử lý số dư quỹ vắc xin phòng COVID-19, trong đó thống nhất với đề xuất của Bộ Tài chính tại văn bản nêu trên.

- Năm 2026: 16.656.700 liều[4]

- Năm 2027: 30.670.000 liều

- Năm 2028: 31.330.000 liều

(Chi tiết tại Phụ lục 2,3,4)

Căn cứ tình hình triển khai thực tế và số vắc xin còn tồn hàng năm, Bộ Y tế sẽ có điều chỉnh nhu cầu vắc xin hàng năm đảm bảo sử dụng hiệu quả và đáp ứng nhu cầu của địa phương.

Bảng 6. Nhu cầu vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 03 năm (2026-2028)

TT	Loại vắc xin	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Tổng nhu cầu (liều)
		a	b	c	d=a+b+c
1	Viêm gan B	602.900	1.238.200	1.268.700	**3.109.800**
2	Lao	947.700	1.969.300	1.993.400	**4.910.400**
3	DPT-VGB-Hib	1.446.600	2.810.600	2.871.600	**7.128.800**
4	Bại liệt uống (OPV)	2.510.100	4.669.400	4.743.700	**11.923.200**
5	Bại liệt tiêm (IPV)	1.537.900	2.940.500	2.979.200	**7.457.600**
6	Sởi	1.060.700	1.887.200	1.900.900	**4.848.800**
7	Sởi- rubella	1.044.300	1.851.100	1.864.500	**4.759.900**
8	Viêm não Nhật Bản (liều 1 ml)	1.636.500	2.899.000	2.961.700	**7.497.200**
9	Uốn ván	1.640.100	3.175.900	3.245.600	**8.061.600**
10	DPT	1.381.000	2.412.100	2.458.700	**6.251.800**
11	Rota	1.041.100	2.025.200	2.074.500	**5.140.800**
12	Td	1.171.500	1.809.200	1.816.800	**4.797.500**
13	Phế cầu	598.500	944.500	1.112.900	**2.655.900**
14	HPV	37.800	37.800	37.800	**113.400**
Tổng		**16.656.700**	**30.670.000**	**31.330.000**	**78.656.700**

Ghi chú:

- Số lượng theo từng loại vắc xin được làm tròn phù hợp với quy cách đóng gói trong quá trình triển khai mua sắm.

- Nhu cầu vắc xin năm 2027 và 2028 là số liệu ước tính, hàng năm Bộ Y tế sẽ rà soát và cập nhật nhu cầu vắc xin cho năm sau liền kề của các địa phương để có kế hoạch cung ứng và phân bổ vắc xin đáp ứng nhu cầu triển khai thực tế.

5. Nội dung hoạt động

5.1. Xây dựng, sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn tiêm chủng

- Nội dung hoạt động: Sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật về tiêm chủng sau khi Luật Phòng bệnh được ban hành; xây dựng các kế hoạch, hướng dẫn về tiêm chủng.

[4] Theo Quyết định số 906/QĐ-BYT ngày 18/03/2025 của Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung "Kế hoạch tiêm chủng mở rộng năm 2025", số lượng vắc xin đã đề xuất đảm bảo sử dụng trong năm 2025 và dự trữ trong 6 tháng đầu năm 2026. Do đó, nhu cầu vắc xin năm 2026 chỉ bao gồm nhu cầu vắc xin 6 tháng cuối năm (ngoại trừ vắc xin Phế cầu và HPV mua theo lộ trình hàng năm đã báo cáo Chính phủ).

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: Cục Phòng bệnh

- Đơn vị phối hợp: Vụ Pháp chế; Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Quản lý Dược; Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (KSBT) các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.2. Mua vắc xin

- Nội dung hoạt động: Mua và cung ứng vắc xin, đảm bảo đáp ứng đủ, kịp thời các loại vắc xin trong nước và vắc xin nhập khẩu sử dụng trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng, bao gồm 13 loại vắc xin là Viêm gan B, Lao, DPT-VGB-Hib, Bại liệt uống, Sởi, Sởi – Rubella, Viêm não Nhật Bản, Uốn ván, DPT, Td, Rota, Phế cầu và HPV. Đối với vắc xin Bại liệt tiêm (IPV) dự kiến tiếp nhận viện trợ từ GAVI đến hết năm 2027, sau năm 2027 nếu không còn nguồn viện trợ, Bộ Y tế sẽ thực hiện mua sắm vắc xin theo quy định.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: Cục Phòng bệnh

- Đơn vị phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia và các đơn vị liên quan.

5.3. Kiểm định vắc xin

- Nội dung hoạt động: Thực hiện việc kiểm định vắc xin; kiểm tra, giám sát hậu kiểm vắc xin trong quá trình bảo quản, sử dụng, phân phối tại các tuyến, cơ sở tiêm chủng.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm y tế

- Đơn vị phối hợp: Cục Quản lý Dược; Cục Phòng bệnh; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.4. Theo dõi tình hình sử dụng và điều phối vắc xin

a) Tuyến Trung ương

- Nội dung hoạt động:

+ Theo dõi, báo cáo tình hình sử dụng, tồn kho và hạn sử dụng vắc xin tại các khu vực để điều phối, cấp phát vắc xin kịp thời, hạn chế tối đa tình trạng thiếu hụt vắc xin hoặc tồn kho quá hạn.

+ Rà soát, tổng hợp nhu cầu vắc xin định kỳ từ các Viện khu vực và có kế hoạch phân bổ vắc xin hợp lý theo nhu cầu thực tế.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028.

- Đơn vị đầu mối: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

- Đơn vị phối hợp: Cục Phòng bệnh; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

b) Tuyến khu vực

- Nội dung hoạt động:

+ Theo dõi tình hình sử dụng, tồn kho và hạn sử dụng vắc xin tại các tỉnh, thành phố thuộc phân vùng quản lý để điều phối, cấp phát vắc xin kịp thời, hạn chế tối đa tình trạng thiếu hụt vắc xin hoặc tồn kho quá hạn.

+ Rà soát, tổng hợp nhu cầu vắc xin định kỳ từ các tỉnh, thành phố thuộc phân vùng quản lý; đề xuất nhu cầu vắc xin với Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương để được phân bổ vắc xin và có kế hoạch phân bổ vắc xin hợp lý theo nhu cầu thực tế của địa phương.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur

- Đơn vị phối hợp: Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

c) Địa phương

- Nội dung hoạt động:

+ Theo dõi tình hình sử dụng, tồn kho và hạn sử dụng vắc xin tại các xã để điều phối, cấp phát vắc xin kịp thời, hạn chế tối đa tình trạng thiếu hụt vắc xin hoặc tồn kho quá hạn.

+ Rà soát, tổng hợp nhu cầu vắc xin định kỳ từ các xã; đề xuất nhu cầu vắc xin với Viện Vệ sinh dịch tễ/ Viện Pasteur khu vực để được phân bổ vắc xin và có kế hoạch phân bổ vắc xin hợp lý theo nhu cầu thực tế của các xã.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố.

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm Y tế; Trạm y tế xã; các cơ sở tiêm chủng.

5.5. Rà soát và đề xuất nhu cầu vắc xin hàng năm

- Nội dung hoạt động: Hàng năm, các tỉnh, thành phố thực hiện việc rà soát và đề xuất nhu cầu vắc xin cho năm sau liền kề, gửi về Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) trước ngày 30 tháng 5 hàng năm để tổng hợp, có kế hoạch cung ứng và phân bổ vắc xin đáp ứng nhu cầu triển khai thực tế.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2027

- Đơn vị đầu mối: Cục Phòng bệnh

- Đơn vị phối hợp: các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.6. Tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển vắc xin

a) Tuyến Trung ương

- Nội dung hoạt động:

+ Tiếp nhận và bảo quản vắc xin sản xuất trong nước, vắc xin nhập khẩu tại kho quốc gia (Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương).

+ Cấp phát, vận chuyển vắc xin đến kho khu vực của Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

- Đơn vị phối hợp: Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur và các đơn vị liên quan.

b) Tuyến khu vực

- Nội dung hoạt động:

+ Tiếp nhận vắc xin từ tuyến Trung ương (Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương) và bảo quản vắc xin tại kho của các Viện khu vực (Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên).

+ Cấp phát, vận chuyển vắc xin bằng đường bộ sử dụng xe tải lạnh chuyên dụng từ các Viện khu vực giao đến kho của các tỉnh thuộc phân vùng quản lý; báo cáo tình hình cấp phát, sử dụng vắc xin về Cục Phòng bệnh và Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương.

+ Công tác tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển và cấp phát vắc xin phải tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Bộ Y tế nhằm đảm bảo chất lượng, an toàn và hiệu lực của vắc xin.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur

- Đơn vị phối hợp: Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

c) Địa phương

- Nội dung hoạt động:

+ Tiếp nhận vắc xin từ Viện khu vực và bảo quản vắc xin tại kho tuyến tỉnh.

+ Cấp phát, vận chuyển vắc xin đến tuyến dưới, cơ sở tiêm chủng.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố.

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm Y tế; Trạm y tế xã; các cơ sở tiêm chủng và các đơn vị liên quan.

Vắc xin phải được bảo quản trong dây chuyền lạnh trong suốt quá trình tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển vắc xin giữa các tuyến theo quy định của pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Bộ Y tế.

5.7. Triển khai kế hoạch sử dụng vắc xin trong Chương trình TCMR đảm bảo tiêm chủng an toàn và đạt tiến độ

- Nội dung hoạt động:

+ Tổ chức tiêm chủng các vắc xin trong TCMR tại tất cả các xã/phường trên toàn quốc đảm bảo đạt chỉ tiêu, an toàn và hiệu quả; tổ chức tiêm chủng vắc xin Viêm gan B sơ sinh tại các bệnh viện, trạm y tế; tổ chức tiêm chủng cho trẻ có bệnh nền, trẻ cần khám sàng lọc tại bệnh viện; tổ chức tiêm chủng thường xuyên ít nhất 2 lần/tháng, thực hiện tiêm vét ngay trong tháng.

+ Tăng cường rà soát đối tượng, đặc biệt đối với nhóm trẻ tại các địa phương vùng núi khó tiếp cận, vùng dân tộc thiểu số, bố trí các điểm tiêm chủng lưu động phù hợp để tăng khả năng tiếp cận vắc xin, tăng tỷ lệ tiêm chủng cho các nhóm trẻ này.

+ Triển khai tiêm bù mũi các vắc xin trong TCMR cho đối tượng chưa tiêm chủng hoặc tiêm chủng chưa đủ mũi.

+ Triển khai hoạt động kiểm tra tiền sử và tiêm chủng bù liều cho trẻ nhập học tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học trên toàn quốc theo Kế hoạch 980/KH-BYT-BGDĐT ngày 19/7/2023 của liên Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể: 100% trẻ được rà soát tiền sử tiêm chủng các vắc xin trong Chương trình TCMR khi nhập học tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học (lớp 1); Ít nhất 90% trẻ được xác định chưa tiêm chủng hoặc tiêm chủng chưa đủ mũi vắc xin Sởi, Sởi-Rubella (MR), Bại liệt (bOPV, IPV) và Viêm não Nhật Bản (VNNB) được tiêm chủng bù mũi để phòng bệnh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: Sở Y tế các tỉnh, thành phố

- Đơn vị phối hợp: các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.8. Tăng cường giám sát các bệnh có vắc xin trong TCMR

- Nội dung hoạt động:

+ Thực hiện tốt công tác giám sát các bệnh có thể dự phòng bằng vắc xin đang triển khai trong Chương trình TCMR: Phát hiện sớm, cập nhật đầy đủ và kịp thời thông tin các trường hợp bệnh lên Hệ thống quản lý ca bệnh theo quy định của Bộ Y tế; tổng hợp dữ liệu và thực hiện báo cáo (thường kỳ và đột xuất) theo quy định. Đây là cơ sở để đánh giá hiệu quả triển khai vắc xin và đề xuất kế hoạch tiêm bổ sung, tiêm vét và triển khai các biện pháp phòng chống, thanh toán, loại trừ bệnh.

+ Tiếp tục triển khai giám sát điểm các bệnh: tiêu chảy do vi rút Rota, viêm não màng não.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

- Đơn vị phối hợp: Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.9. Tăng cường an toàn tiêm chủng, theo dõi phản ứng sau tiêm chủng

- Nội dung hoạt động:

+ Tập huấn, cập nhật kiến thức và kỹ năng về an toàn tiêm chủng, xử trí tai biến sau tiêm cho cán bộ y tế các tuyến.

+ Duy trì hệ thống giám sát phản ứng sau tiêm chủng; ghi nhận, điều tra và xử lý kịp thời các trường hợp tai biến nặng; tổ chức họp Hội đồng Tư vấn chuyên môn đánh giá nguyên nhân tai biến nặng trong quá trình sử dụng vắc xin theo qui định.

+ Triển khai các hoạt động giám sát chủ động và giám sát thường quy hoạt động tiêm chủng, an toàn tiêm chủng theo kế hoạch.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Tuyến Trung ương:

+ Đơn vị đầu mối: Cục Phòng bệnh.

+ Đơn vị phối hợp: Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm Y tế và các đơn vị liên quan.

- Tuyến tỉnh:

+ Đơn vị đầu mối: Sở Y tế các tỉnh, thành phố

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.10. Bồi thường tiêm chủng

a) Tuyến Trung ương, khu vực

- Nội dung hoạt động: Thực hiện bồi thường khi sử dụng vắc xin trong Chương trình TCMR xảy ra tai biến ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ hoặc gây thiệt hại đến tính mạng của người được tiêm chủng tại cơ sở tiêm chủng thuộc các Bộ, cơ quan trung ương và trường hợp tai biến khi sử dụng vắc xin tại các cơ sở tiêm chủng tại địa phương được xác định nguyên nhân do chất lượng của vắc xin, đặc tính cố hữu của vắc xin, sai sót trong khâu bảo quản, vận chuyển vắc xin từ trung ương đến tuyến tỉnh, thành phố theo quy định.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur

- Đơn vị phối hợp: Cục Phòng bệnh; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

b) Tuyến tỉnh

- Nội dung hoạt động: Thực hiện bồi thường các trường hợp tai biến nặng tại địa phương ngoài các trường hợp đã được tuyến trung ương và khu vực chi trả theo quy định.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: Sở Y tế các tỉnh, thành phố

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.11. Tổ chức thống kê, báo cáo kết quả tiêm chủng

a) Tuyến Trung ương

- Nội dung hoạt động: Tổng hợp kết quả tiêm chủng và tình hình sử dụng vắc xin trong tiêm chủng mở rộng, thực hiện báo cáo Bộ Y tế định kỳ và đột xuất theo chỉ đạo.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: Cục Phòng bệnh

- Đơn vị phối hợp: Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

b) Tuyến khu vực

- Nội dung hoạt động: Tổng hợp tình hình sử dụng vắc xin và kết quả tiêm chủng mở rộng của các tỉnh, thành phố theo phân vùng quản lý và thực hiện báo cáo Cục Phòng bệnh thường kỳ theo quy định.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur

- Đơn vị phối hợp: Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

c) Tuyến tỉnh

- Nội dung hoạt động: Tổng hợp tình hình sử dụng vắc xin và kết quả tiêm chủng mở rộng của tuyến dưới và thực hiện báo cáo Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur khu vực thường kỳ theo quy định.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 – 2028

- Đơn vị đầu mối: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố.

- Đơn vị phối hợp: Trạm Y tế xã; các cơ sở tiêm chủng và các đơn vị liên quan.

5.12. Thông tin, giáo dục, truyền thông, đào tạo, nghiên cứu khoa học, giám sát, đánh giá

a) Triển khai các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông nhằm tăng cường nhận thức, tạo chuyển biến hành vi về tiêm chủng đầy đủ và đúng lịch; củng cố niềm tin và sự đồng thuận xã hội đối với chương trình TCMR.

- Nội dung hoạt động: Xây dựng các tài liệu truyền thông *(Tranh gấp, áp phíc, Inforgraphic, báo giấy, báo điện tử...)* về tiêm chủng; sản xuất chuyên đề/ chuyên mục, tọa đàm, phóng sự, phim tài liệu, trailer, diễn đàn trực tuyến, cuộc thi về vai trò, ý nghĩa, hiệu quả của Chương trình TCMR; tổ chức tập huấn nâng cao năng lực thực hiện truyền thông giáo dục sức khoẻ về tiêm chủng (kỹ năng truyền thông, kỹ năng phát triển tài liệu truyền thông, lập kế hoạch truyền thông…) cho cán bộ y tế các tuyến; tăng cường hợp tác truyền thông với các cơ quan thông tấn, báo chí truyền thông về công tác tiêm chủng; tăng cường truyền thông về TCMR trên mạng xã hội; triển khai ngay các hoạt động truyền thông ứng phó với khủng hoảng truyền thông về tiêm chủng (nếu có).

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe Trung ương; Tạp chí Y Dược học (Trung tâm Thông tin Y tế Quốc gia); Báo Sức khoẻ và Đời sống.

- Đơn vị phối hợp: Cục Phòng bệnh; Văn phòng Bộ; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

b) Triển khai các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, giám sát, đánh giá nhằm đảm bảo triển khai tiêm chủng an toàn, hiệu quả và nâng cao năng lực cho cán bộ y tế các tuyến về công tác tiêm chủng.

- Nội dung hoạt động:

+ Tổ chức Hội nghị, Hội thảo xây dựng, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật, đề án, kế hoạch tiêm chủng; Lớp đào tạo, tập huấn cho tuyến dưới về nâng cao năng lực chuyên môn trong hoạt động TCMR, quản lý tiêm chủng và hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia...

+ Triển khai một số đề tài nghiên cứu, đánh giá về vắc xin, tiêm chủng.

+ Triển khai hoạt động giám sát, hỗ trợ thường kỳ, đánh giá hiệu quả công tác TCMR tại các tuyến.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur

- Đơn vị phối hợp: Cục Phòng bệnh; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.13. Quản lý, điều hành hoạt động TCMR

- Nội dung hoạt động: Chỉ đạo thường xuyên và kịp thời, đôn đốc địa phương triển khai hoạt động TCMR đảm bảo đạt các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra; thực hiện kiểm tra, giám sát công tác TCMR tại các khu vực, địa phương, đơn vị; theo dõi, điều phối vắc xin giữa các khu vực, địa phương để đảm bảo sử dụng vắc xin hiệu quả.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2028

- Đơn vị đầu mối: Cục Phòng bệnh

- Đơn vị phối hợp: Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

6. Kinh phí thực hiện

6.1. Kinh phí Trung ương

Ngân sách trung ương được bố trí trong ngân sách chi thường xuyên của Bộ Y tế để bảo đảm kinh phí cho các hoạt động (1) Mua sắm vắc xin, (2) Kiểm định vắc xin, (3) Tiếp nhận, vận chuyển, bảo quản vắc xin đến tuyến tỉnh, thành phố, (4) Thông tin, giáo dục, truyền thông, chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng kỹ thuật mới, phương pháp mới trong tiêm chủng, giám sát đánh giá hiệu quả vắc xin tại trung ương và (5) Bồi thường các trường hợp tai biến nặng sau tiêm chủng theo quy định.

6.2. Kinh phí địa phương

Bảo đảm nguồn lực và ngân sách địa phương cho hoạt động của Chương trình Tiêm chủng mở rộng trên địa bàn trừ các hoạt động đã được ngân sách trung ương bảo đảm theo quy định.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Vụ/Cục, đơn vị thuộc Bộ Y tế

1.1. Cục Phòng bệnh đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vắc xin trên phạm vi cả nước; chủ trì thực hiện công tác mua sắm vắc xin sử dụng trong Chương trình TCMR; xây dựng kế hoạch điều chỉnh nhu cầu vắc xin năm 2027-2028 theo đề xuất đáp ứng nhu cầu của địa phương.

1.2. Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chủ trì hướng dẫn các cơ sở khám, chữa bệnh phối hợp tổ chức thực hiện việc khám sàng lọc trước tiêm chủng; phối hợp với Cục Phòng bệnh hướng dẫn tổ chức tiêm chủng tại các cơ sở khám, chữa bệnh và cấp cứu, xử trí kịp thời các trường hợp phản ứng sau tiêm chủng.

1.3. Cục Quản lý Dược đầu mối quản lý chất lượng vắc xin trong Chương trình TCMR; phối hợp với đơn vị chủ trì và các đơn vị liên quan trong việc giám sát, kiểm tra việc sử dụng vắc xin theo quy định.

1.4. Vụ Kế hoạch - Tài chính đầu mối tham mưu việc bố trí kinh phí cho hoạt động TCMR; hướng dẫn và phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các thủ tục mua sắm vắc xin theo quy định hiện hành.

1.5. Trung tâm thông tin y tế quốc gia tham gia xây dựng các kế hoạch hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong TCMR; hỗ trợ việc quản lý, khai thác, kết nối

dữ liệu tiêm chủng trên Hệ thống Quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia; chỉ đạo Tạp chí Y Dược học thực hiện các hoạt động truyền thông, nghiên cứu khoa học trong TCMR theo kế hoạch.

1.6. Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đầu mối hướng dẫn, tổ chức tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình triển khai hoạt động tiêm chủng và triển khai các vắc xin mới trong TCMR trên phạm vi toàn quốc; đầu mối theo dõi, điều phối và cấp phát vắc xin cho các khu vực, địa phương; đầu mối theo dõi, giám sát việc thực hiện và tổng hợp báo cáo của các địa phương, khu vực về kết quả tiêm chủng, cấp phát, sử dụng vắc xin và giám sát bệnh trong TCMR trên phạm vi toàn quốc.

1.7. Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur thực hiện tiếp nhận, bảo quản và phân phối vắc xin cho các đơn vị, địa phương thuộc khu vực phụ trách theo quy định; theo dõi, giám sát, hướng dẫn và hỗ trợ chuyên môn, kỹ thuật, tổ chức tập huấn trong quá trình triển khai TCMR cho các đơn vị, địa phương thuộc khu vực phụ trách; thực hiện bồi thường tai biến nặng sau tiêm chủng theo quy định; phối hợp thực hiện các đề tài nghiên cứu, đánh giá về vắc xin, tiêm chủng; tổng hợp tình hình thực hiện, quản lý số liệu và báo cáo theo qui định.

1.8. Viện Kiểm định quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm y tế thực hiện kiểm định vắc xin trước khi sử dụng đảm bảo đúng tiến độ; tổ chức kiểm tra, giám sát hậu kiểm vắc xin trong quá trình bảo quản, sử dụng, phân phối tại các tuyến, cơ sở tiêm chủng.

1.9. Các đơn vị truyền thông thuộc Bộ Y tế (Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe Trung ương, Báo Sức khoẻ và Đời sống) phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các hoạt động truyền thông về tiêm chủng, bao gồm xây dựng các tài liệu truyền thông, tổ chức tập huấn, xây dựng các chương trình, toạ đàm, phóng sự,… về vai trò, ý nghĩa, hiệu quả của Chương trình TCMR.

2. Địa phương

2.1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Y tế và các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai kế hoạch TCMR tại địa phương; bố trí nguồn lực, phê duyệt kế hoạch và kinh phí triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

2.2. Sở Y tế các tỉnh, thành phố tham mưu Uỷ ban Nhân dân tỉnh/thành phố kế hoạch và kinh phí thực hiện Chương trình TCMR trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo, điều phối việc triển khai tiêm chủng trên địa bàn; tăng cường sự phối hợp của các bệnh viện trên địa bàn trong việc triển khai tiêm chủng các vắc xin trong TCMR, giám sát, điều trị các trường hợp tai biến nặng sau tiêm chủng và giám sát bệnh trong TCMR.

2.3. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện kế hoạch TCMR đảm bảo an toàn, hiệu quả, đạt chỉ tiêu, mục tiêu đề ra; thực hiện tiếp nhận, bảo quản và cũng ứng vắc xin cho tuyến dưới đảm bảo an toàn, đúng quy định; theo dõi, kiểm tra, giám sát, quản lý số liệu và báo cáo kết quả thực hiện.

PHỤ LỤC 1

Đối tượng thuộc Chương trình TCMR của các tỉnh/thành phố năm 2026, 2027, 2028

TT	Tỉnh/TP sau sắp xếp	Tỉnh/TP trước sắp xếp	Năm 2026						Năm 2027						Năm 2028					
			Trẻ < 1 tuổi	Trẻ 1 tuổi	Trẻ 18 tháng	Trẻ 2 tuổi	Trẻ 7 tuổi	Phụ nữ có thai	Trẻ < 1 tuổi	Trẻ 1 tuổi	Trẻ 18 tháng	Trẻ 2 tuổi	Trẻ 7 tuổi	Phụ nữ có thai	Trẻ < 1 tuổi	Trẻ 1 tuổi	Trẻ 18 tháng	Trẻ 2 tuổi	Trẻ 7 tuổi	Phụ nữ có thai
1	Hà Nội	Hà Nội	99.330	100.378	96.162	103.610	111.556	99.862	100.254	100.650	95.724	101.905	108.694	100.674	100.064	100.311	96.016	101.718	105.146	100.507
2	Hải Phòng	Hải Phòng	23.618	23.623	23.862	24.633	28.454	23.499	23.669	23.633	23.991	24.473	28.440	23.736	23.714	23.779	23.922	24.598	27.173	23.711
		Hải Dương	21.721	21.976	22.715	23.732	28.659	21.775	21.804	21.783	22.191	22.263	27.819	21.964	21.804	21.981	22.032	22.068	24.478	22.000
3	Ninh Bình	Nam Định	25.093	25.107	25.071	25.684	30.589	24.089	25.298	25.671	25.075	25.759	29.881	24.251	25.557	25.688	25.035	25.698	27.663	24.463
		Hà Nam	11.070	11.428	11.691	11.925	13.765	11.233	11.271	11.402	11.817	12.085	13.541	11.271	11.309	11.602	11.980	12.196	12.886	11.309
		Ninh Bình	13.521	13.593	13.733	13.871	17.332	13.468	13.586	13.456	13.666	13.584	16.739	13.526	13.614	13.560	13.681	13.472	16.325	13.568
4	Thanh Hóa	Thanh Hóa	51.369	51.975	52.637	54.044	64.051	52.090	52.122	52.091	52.716	53.945	62.369	52.732	52.424	52.483	52.844	53.717	61.112	52.976
5	Bắc Ninh	Bắc Giang	25.282	25.245	25.530	26.521	34.783	25.360	25.521	25.516	25.699	26.493	34.304	26.147	25.639	25.849	25.812	26.613	33.368	25.497
		Bắc Ninh	19.399	19.452	19.583	19.822	23.410	19.497	19.663	19.749	19.647	19.516	22.601	19.739	19.722	19.950	19.677	19.681	21.431	19.780
6	Phú Thọ	Phú Thọ	18.425	18.292	18.678	19.065	22.207	18.180	18.572	18.500	18.620	18.629	21.693	18.336	18.684	18.582	18.672	18.678	20.396	18.216
		Vĩnh Phúc	16.371	16.313	16.815	16.797	18.226	17.946	16.702	16.635	17.188	16.740	18.153	16.874	16.701	16.699	17.174	16.928	18.000	16.898
		Hòa Bình	10.782	10.887	11.091	11.253	13.977	9.760	10.975	10.925	10.862	11.175	13.575	9.722	10.786	10.823	10.894	11.479	13.339	9.691
7	Hưng Yên	Hưng Yên	14.964	15.017	14.958	15.035	14.920	14.964	14.915	14.707	14.862	14.747	14.736	14.915	14.899	14.828	14.716	14.684	14.304	14.899
		Thái Bình	20.117	20.203	21.546	23.293	26.472	19.964	20.724	20.749	22.462	23.344	26.652	20.677	20.693	20.752	22.009	23.331	25.869	20.450
8	Thái Nguyên	Thái Nguyên	16.270	16.404	16.626	16.941	19.424	15.514	16.457	16.584	16.753	16.873	19.098	15.575	16.563	16.701	16.763	16.855	18.620	15.747
		Bắc Kạn	3.952	3.861	3.874	4.217	5.509	3.219	4.006	3.957	4.092	4.356	5.485	3.257	4.168	4.004	4.031	4.258	5.406	3.290
9	Quảng Ninh	Quảng Ninh	16.417	16.613	16.465	17.086	22.131	16.848	16.347	16.403	16.191	16.558	21.752	16.137	16.404	16.412	16.207	16.617	21.105	16.172
10	Nghệ An	Nghệ An	47.403	47.408	48.854	49.366	63.344	46.141	47.305	47.572	48.560	49.823	58.685	46.513	47.552	47.818	49.358	49.682	57.419	47.169
11	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	17.067	16.822	16.845	17.565	23.504	16.092	17.307	17.090	17.246	17.621	24.838	16.264	17.478	17.250	17.400	17.685	23.970	19.569
12	Lai Châu	Lai Châu	8.949	9.074	9.007	8.882	10.492	9.019	8.987	8.949	8.977	9.045	10.429	9.061	8.999	8.980	8.965	8.905	10.396	9.009
13	Lạng Sơn	Lạng Sơn	8.605	8.498	8.433	9.285	11.539	8.397	9.418	9.324	9.282	9.732	11.761	9.374	9.401	9.324	9.352	9.965	11.046	9.342
14	Tuyên Quang	Tuyên Quang	10.089	10.003	10.539	11.807	13.922	8.684	10.136	10.263	10.655	12.245	14.043	8.965	10.384	10.461	10.819	12.210	13.962	9.151
		Hà Giang	14.426	14.566	14.329	15.006	19.231	14.528	14.630	14.712	14.454	15.140	19.324	14.766	14.688	14.722	14.463	15.204	19.318	14.820

TT	Tỉnh/TP sau sắp xếp	Tỉnh/TP trước sắp xếp	Năm 2026						Năm 2027						Năm 2028					
			Trẻ < 1 tuổi	Trẻ 1 tuổi	Trẻ 18 tháng	Trẻ 2 tuổi	Trẻ 7 tuổi	Phụ nữ có thai	Trẻ < 1 tuổi	Trẻ 1 tuổi	Trẻ 18 tháng	Trẻ 2 tuổi	Trẻ 7 tuổi	Phụ nữ có thai	Trẻ < 1 tuổi	Trẻ 1 tuổi	Trẻ 18 tháng	Trẻ 2 tuổi	Trẻ 7 tuổi	Phụ nữ có thai
15	Cao Bằng	Cao Bằng	6.846	6.887	7.014	7.496	9.904	6.631	6.941	7.009	7.092	7.489	9.903	6.714	6.976	7.029	7.112	7.478	9.796	6.723
16	Lào Cai	Yên Bái	11.515	11.678	12.371	13.613	16.425	11.385	11.790	11.966	12.461	13.619	16.293	11.593	11.846	11.960	12.495	13.713	16.010	11.627
		Lào Cai	11.727	11.942	11.879	12.119	15.631	11.684	11.830	11.928	11.841	11.973	15.994	11.786	11.997	12.054	11.942	11.914	16.062	11.971
17	Sơn La	Sơn La	19.576	19.637	19.560	19.686	24.662	19.693	20.632	20.664	20.471	20.728	24.234	20.525	20.789	20.852	20.593	20.820	24.177	20.714
18	Điện Biên	Điện Biên	12.660	13.001	13.206	13.269	14.134	12.658	12.789	13.059	12.957	13.230	14.181	12.788	12.940	13.122	13.085	13.364	14.221	12.899
19	Quảng Trị	Quảng Bình	11.455	11.359	11.559	11.876	17.505	11.341	11.514	11.438	11.621	11.923	17.020	11.409	11.546	11.445	11.678	11.889	16.591	11.433
		Quảng Trị	9.100	9.173	9.363	9.816	11.983	8.835	9.288	9.289	9.478	9.931	11.769	9.106	9.338	9.464	9.522	9.970	11.814	9.085
20	Huế	Huế	15.567	15.568	15.784	17.033	20.910	15.087	15.715	15.655	15.903	17.068	20.957	15.349	15.909	15.862	15.945	17.137	20.462	15.519
21	Đà Nẵng	Đà Nẵng	13.464	13.033	12.803	12.870	15.634	13.307	13.482	13.051	12.723	12.807	15.593	13.358	13.520	13.079	12.795	12.879	15.612	13.409
		Quảng Nam	21.158	20.753	20.611	20.795	25.192	20.971	21.173	20.844	20.669	20.808	25.077	21.032	21.259	20.868	20.746	20.899	24.694	21.096
22	Quảng Ngãi	Kon Tum	11.365	11.305	11.474	11.447	12.401	11.150	11.760	11.650	11.828	11.491	12.665	11.538	12.099	11.870	12.168	11.786	12.940	11.843
		Quảng Ngãi	15.573	15.552	15.549	17.040	21.011	15.573	15.816	15.778	15.754	17.816	20.787	15.816	15.917	15.951	15.897	17.972	20.376	15.917
23	Đắk Lắk	Đắk Lắk	29.117	29.117	29.619	29.619	32.090	29.258	29.117	29.117	29.619	29.619	32.090	29.258	29.117	29.117	29.619	29.619	32.090	29.258
		Phú Yên	11.652	11.605	11.629	11.583	13.871	11.537	11.675	11.602	11.579	11.487	13.848	11.675	11.740	11.661	11.615	11.597	13.524	11.737
24	Khánh Hòa	Khánh Hòa	15.368	15.372	15.270	15.314	16.940	15.212	15.414	15.430	15.274	15.336	16.793	15.261	15.414	15.380	15.224	15.281	16.875	15.257
		Ninh Thuận	9.797	9.527	9.267	9.260	9.593	7.807	9.797	9.518	9.277	9.256	9.565	7.863	9.831	9.557	9.332	9.280	9.618	7.697
25	Gia Lai	Gia Lai	26.418	25.685	25.655	25.223	29.729	26.301	26.375	25.594	25.470	25.256	29.693	26.184	26.331	25.660	25.346	25.159	29.213	26.077
		Bình Định	17.020	17.038	16.984	17.042	22.951	17.078	16.964	16.961	16.798	16.947	22.337	17.028	17.027	16.987	16.895	16.870	21.835	17.064
26	Lâm Đồng	Đắk Nông	10.412	10.494	10.900	10.948	15.153	10.412	10.421	10.357	10.765	10.739	13.358	10.421	10.444	10.374	10.729	10.727	12.910	10.444
		Bình Thuận	19.362	19.264	19.311	19.356	22.213	19.113	19.565	19.512	19.596	19.662	22.876	19.347	19.733	19.753	19.664	19.585	23.074	19.494
		Lâm Đồng	18.639	18.667	18.869	20.019	26.245	17.393	18.816	18.917	18.972	19.816	26.068	17.487	18.846	19.012	19.058	20.082	26.057	17.618
27	TP. HCM	TP. HCM	96.340	96.340	95.180	96.340	93.709	32.000	97.015	97.015	95.847	97.015	94.365	32.224	97.695	97.695	96.518	97.695	95.026	32.450
		BR-VT	15.778	15.335	15.353	15.703	21.656	15.502	15.869	15.423	15.363	15.665	21.769	15.569	16.211	15.871	15.610	15.972	22.011	15.965
		Bình Dương	34.518	30.702	29.067	31.448	40.218	21.991	35.865	31.572	29.659	32.455	42.603	27.215	36.173	31.786	29.798	32.641	42.407	27.312
28	Đồng	Đồng Nai	39.774	37.298	35.034	32.313	32.190	34.534	39.712	37.275	34.859	32.179	31.590	35.276	39.746	37.218	34.922	32.052	31.103	35.384

TT	Tỉnh/TP sau sắp xếp	Tỉnh/TP trước sắp xếp	Năm 2026						Năm 2027						Năm 2028					
			Trẻ < 1 tuổi	Trẻ 1 tuổi	Trẻ 18 tháng	Trẻ 2 tuổi	Trẻ 7 tuổi	Phụ nữ có thai	Trẻ < 1 tuổi	Trẻ 1 tuổi	Trẻ 18 tháng	Trẻ 2 tuổi	Trẻ 7 tuổi	Phụ nữ có thai	Trẻ < 1 tuổi	Trẻ 1 tuổi	Trẻ 18 tháng	Trẻ 2 tuổi	Trẻ 7 tuổi	Phụ nữ có thai
	Nai	Bình Phước	14.597	14.814	14.180	15.068	18.137	14.571	14.660	14.886	14.392	15.045	18.214	14.739	14.814	14.918	14.407	15.234	18.171	14.748
29	Đồng Tháp	Tiền Giang	20.156	20.156	20.071	20.240	21.688	20.132	20.211	20.183	20.369	19.970	21.302	20.176	20.223	20.231	20.309	20.283	21.075	20.217
		Đồng Tháp	18.734	18.569	19.012	18.638	21.373	18.749	18.698	18.495	18.867	18.521	21.149	18.589	18.710	18.479	18.868	18.481	21.045	18.655
30	Tây Ninh	Long An	19.372	19.396	19.218	19.267	23.011	19.372	20.399	20.580	19.330	18.742	21.247	20.399	20.153	20.443	19.831	19.709	20.837	20.153
		Tây Ninh	13.025	13.547	13.278	13.697	15.387	12.960	12.946	13.385	13.147	13.667	15.463	12.892	12.988	13.421	13.144	13.590	14.994	12.935
31	Cần Thơ	Cần Thơ	12.250	12.250	12.355	12.634	13.576	12.250	12.140	12.140	12.254	12.380	13.650	12.140	12.192	12.192	12.194	12.338	13.487	12.192
		Sóc Trăng	15.081	16.260	15.226	15.481	18.959	15.081	15.178	15.035	15.052	15.769	18.878	15.178	15.289	15.195	15.209	15.167	18.474	15.289
		Hậu Giang	9.650	9.882	9.718	9.840	9.450	9.650	9.592	9.891	9.663	9.747	9.430	9.592	9.614	9.645	9.686	9.787	9.469	9.614
32	An Giang	An Giang	23.703	22.216	24.008	19.508	31.143	22.397	24.331	22.805	24.644	20.025	31.968	22.991	24.976	23.409	25.297	20.556	32.815	23.600
		Kiên Giang	22.904	22.906	22.344	22.182	27.193	22.715	22.761	22.805	22.313	22.274	27.007	22.550	22.811	22.746	22.400	22.272	26.917	22.543
33	Vĩnh Long	Bến Tre	13.081	12.878	13.100	13.129	15.396	11.488	12.924	13.036	12.995	12.507	13.872	11.539	13.175	13.072	13.208	12.895	13.243	11.698
		Trà Vinh	12.119	12.219	11.784	12.289	13.361	11.737	12.180	12.230	11.783	12.296	13.004	11.789	12.256	12.288	11.806	12.293	12.502	11.819
		Vĩnh Long	9.445	10.180	9.549	9.901	14.468	8.084	9.410	10.238	9.521	9.915	14.644	8.123	9.408	10.451	9.500	10.126	14.779	8.066
34	Cà Mau	Cà Mau	14.282	14.384	14.495	14.228	18.414	14.345	14.162	14.279	14.349	14.450	18.083	14.221	14.195	14.162	14.229	14.349	17.576	14.252
		Bạc Liêu	11.365	11.257	11.238	11.132	12.336	11.365	11.370	11.275	11.206	11.143	12.317	11.370	11.406	11.305	11.232	11.171	12.389	11.406
Tổng			**1.248.205**	**1.243.984**	**1.241.931**	**1.267.902**	**1.493.339**	**1.151.478**	**1.259.966**	**1.252.208**	**1.246.491**	**1.266.817**	**1.476.268**	**1.166.586**	**1.265.901**	**1.258.143**	**1.251.450**	**1.270.874**	**1.449.003**	**1.173.414**

PHỤ LỤC 2

Nhu cầu vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng 6 tháng cuối năm 2026 của các tỉnh/thành phố

TT	Tỉnh/thành phố sau sắp xếp	Tỉnh/thành phố trước sắp xếp	Năm 2026 (liều)											
			Viêm gan B	BCG	DPT-VGB-Hib	OPV	IPV	Rota	Sởi	Sởi-Rubella	VNNB	DPT	Td	Uốn ván
1	Hà Nội	Hà Nội	60.933	30.690	35.376	61.660	32.300	45.507	42.710	33.790	44.830	42.160	47.220	40.460
2	Hải Phòng	Hải Phòng	13.000	13.800	19.200	28.600	19.400	17.400	15.700	16.700	27.100	19.100	18.500	22.000
		Hải Dương	8.000	12.000	15.000	25.000	16.700	36.000	14.700	14.700	18.600	24.000	29.000	23.000
3	Ninh Bình	Nam Định	10.940	16.880	24.180	36.830	22.030	19.450	15.880	16.210	24.140	20.550	30.390	22.400
		Hà Nam	1.750	7.330	10.920	17.350	9.900	9.130	7.640	7.870	11.280	11.620	11.580	12.940
		Ninh Bình	5.705	10.030	14.191	21.590	13.690	10.517	8.040	8.110	15.060	11.970	11.810	16.480
4	Thanh Hóa	Thanh Hóa	22.176	42.380	58.615	88.000	53.310	46.610	42.070	42.530	65.500	60.440	48.600	71.420
5	Bắc Ninh	Bắc Giang	12.686	21.700	36.618	44.800	29.180	25.407	18.530	18.700	26.560	22.720	24.180	24.000
		Bắc Ninh	10.530	11.420	11.760	18.940	10.690	12.998	12.350	11.740	14.805	15.320	14.500	14.890
6	Phú Thọ	Phú Thọ	11.480	15.330	15.125	24.580	15.890	13.589	11.470	11.080	14.140	13.420	15.370	21.180
		Vĩnh Phúc	9.722	11.057	16.243	24.245	15.015	13.345	10.830	10.554	22.171	13.708	11.663	18.398
		Hòa Bình	5.094	10.200	15.284	9.700	19.410	10.189	10.710	10.980	22.240	13.980	10.060	21.960
7	Hưng Yên	Hưng Yên	7.475	9.805	6.869	19.360	9.720	8.692	9.830	9.770	13.415	19.300	9.740	19.600
		Thái Bình	13.144	22.530	27.077	28.310	17.400	15.000	12.030	12.040	23.700	14.000	24.000	20.000
8	Thái Nguyên	Thái Nguyên	9.810	12.140	18.747	27.900	16.570	14.350	13.090	13.570	17.655	21.400	16.860	20.700
		Bắc Kạn	1.888	5.000	6.000	12.100	7.390	3.900	4.870	4.830	9.475	4.960	5.605	8.100
9	Quảng Ninh	Quảng Ninh	11.300	13.210	18.700	34.800	20.040	14.820	11.770	11.420	16.860	15.500	23.720	22.620
10	Nghệ An	Nghệ An	23.642	42.814	70.047	114.610	81.710	45.166	41.423	44.600	69.809	51.817	55.616	82.811
11	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	8.570	16.440	23.558	36.280	24.460	17.339	15.490	15.360	29.005	23.840	22.580	27.890
12	Lai Châu	Lai Châu	4.329	14.410	14.635	36.300	20.280	9.165	12.230	12.300	13.205	15.980	12.270	27.260
13	Lạng Sơn	Lạng Sơn	5.542	12.000	16.350	30.720	15.800	10.880	11.430	12.130	22.485	18.540	13.430	23.660
14	Tuyên Quang	Tuyên Quang	5.840	9.820	19.052	25.510	15.120	11.590	12.980	12.940	16.610	19.620	0	16.830
		Hà Giang	7.640	22.110	24.540	57.560	31.690	17.550	22.180	22.930	31.510	33.120	17.790	37.740

TT	Tỉnh/thành phố sau sắp xếp	Tỉnh/thành phố trước sắp xếp	Năm 2026 (liều)											
			Viêm gan B	BCG	DPT-VGB-Hib	OPV	IPV	Rota	Sởi	Sởi-Rubella	VNNB	DPT	Td	Uốn ván
15	Cao Bằng	Cao Bằng	3.700	12.400	10.700	27.000	13.700	7.700	13.200	13.500	11.300	24.000	11.700	21.700
16	Lào Cai	Yên Bái	6.297	14.995	19.591	33.748	21.652	12.273	16.264	16.688	26.305	22.049	16.872	30.795
		Lào Cai	5.670	15.190	13.755	30.700	19.990	10.840	10.750	10.830	16.250	16.220	12.020	26.360
17	Sơn La	Sơn La	11.931	28.995	35.640	70.340	43.700	23.531	28.700	27.240	65.590	37.720	30.890	56.460
18	Điện Biên	Điện Biên	6.000	18.000	19.800	48.000	28.200	13.200	16.100	16.700	21.600	22.000	16.700	36.100
19	Quảng Trị	Quảng Bình	13.022	18.290	28.441	46.030	28.280	18.819	19.380	19.730	28.220	25.680	29.600	31.940
		Quảng Trị												
20	Huế	Huế	10.000	8.686	21.715	26.737	13.274	14.616	11.054	10.992	17.530	16.212	14.237	16.455
21	Đà Nẵng	Đà Nẵng	11.791	4.280	8.256	1.320	6.690	6.256	5.520	5.450	9.835	5.500	4.840	6.390
		Quảng Nam	13.138	15.880	20.403	34.540	23.780	16.640	16.850	16.890	23.530	24.850	5.030	27.000
22	Quảng Ngãi	Kon Tum	5.304	13.840	17.127	32.920	22.100	10.609	11.160	11.090	15.595	15.000	20.060	25.640
		Quảng Ngãi	5.700	9.400	19.800	34.800	25.000	14.000	17.100	19.300	27.400	21.400	24.700	21.200
23	Đắk Lắk	Đắk Lắk	11.500	27.800	35.100	79.000	53.600	23.400	28.500	29.500	43.600	37.400	28.900	49.300
		Phú Yên	5.500	9.500	15.400	24.900	18.600	11.100	9.170	9.100	13.200	10.500	0	15.000
24	Khánh Hòa	Khánh Hòa	7.510	10.000	22.800	42.870	28.600	17.600	15.090	14.980	42.530	16.000	16.500	26.000
		Ninh Thuận	5.143	8.835	15.430	23.560	15.745	10.287	8.150	7.730	11.470	9.310	7.695	14.080
25	Gia Lai	Gia Lai	14.236	31.470	38.466	86.840	60.170	27.035	32.580	29.250	68.995	33.000	20.120	66.300
		Bình Định	8.042	14.130	24.126	39.360	24.850	16.084	13.180	13.150	18.755	15.700	32.000	33.900
26	Lâm Đồng	Đắk Nông	4.924	13.300	17.208	38.100	23.340	9.843	11.870	12.860	20.825	17.540	13.680	23.500
		Bình Thuận	9.200	15.500	27.500	58.000	36.000	18.000	18.000	19.000	28.000	17.000	13.000	14.600
		Lâm Đồng	8.900	17.350	26.770	43.340	30.600	17.850	15.290	15.660	24.060	19.140	29.500	25.000
27	TP. HCM	TP. HCM	11.030	0	22.598	84.690	5.070	0	75.220	57.240	26.685	150.680	44.980	0
		BR-VT	6.320	11.090	21.539	39.360	24.250	16.861	16.700	16.430	27.685	15.000	16.230	20.680
		Bình Dương	13.053	20.600	39.700	56.200	35.950	23.480	21.890	20.060	31.925	21.775	31.615	20.090

TT	Tỉnh/thành phố sau sắp xếp	Tỉnh/thành phố trước sắp xếp	Năm 2026 (liều)											
			Viêm gan B	**BCG**	**DPT-VGB-Hib**	**OPV**	**IPV**	**Rota**	**Sởi**	**Sởi-Rubella**	**VNNB**	**DPT**	**Td**	**Uốn ván**
28	Đồng Nai	Đồng Nai	25.679	35.840	57.840	81.500	44.060	43.418	34.080	34.970	47.550	42.360	17.120	45.720
		Bình Phước												
29	Đồng Tháp	Tiền Giang	10.343	12.240	25.160	39.000	24.110	18.462	18.430	18.270	21.765	20.040	17.850	21.880
		Đồng Tháp	21.245	40.460	63.733	111.780	78.910	42.488	41.650	42.260	117.320	45.160	36.940	81.000
30	Tây Ninh	Long An	4.500	8.000	19.500	47.000	25.000	15.000	18.000	17.000	14.000	17.000	25.000	11.000
		Tây Ninh	5.000	12.000	19.500	33.800	21.600	14.800	13.800	14.900	13.800	14.300	30.590	17.600
31	Cần Thơ	Cần Thơ	15.770	30.604	56.812	94.882	54.947	34.729	36.611	36.792	57.371	39.234	36.727	59.554
		Sóc Trăng												
		Hậu Giang												
32	An Giang	An Giang	14.531	21.253	35.618	54.120	33.919	18.086	15.894	18.138	24.263	22.871	17.888	63.951
		Kiên Giang	10.672	16.920	33.188	59.180	42.500	21.904	23.550	22.440	55.590	21.660	20.240	32.510
33	Vĩnh Long	Bến Tre	6.181	10.596	18.542	48.735	21.899	12.362	10.460	13.224	19.709	11.790	10.392	17.577
		Trà Vinh	2.200	6.100	18.900	25.800	15.000	12.900	10.300	9.400	18.900	11.270	11.600	15.500
		Vĩnh Long	4.900	8.600	16.800	25.300	15.300	9.900	7.500	7.500	25.400	9.900	11.200	13.400
34	Cà Mau	Cà Mau	6.085	11.010	20.505	31.380	19.620	13.670	9.300	9.650	13.525	12.040	6.300	19.840
		Bạc Liêu	6.683	11.480	20.578	30.480	20.180	14.736	11.440	11.580	16.275	12.660	14.300	15.740
Tổng			**602.896**	**947.730**	**1.446.628**	**2.510.057**	**1.537.881**	**1.041.073**	**1.060.686**	**1.044.348**	**1.636.508**	**1.381.026**	**1.171.500**	**1.640.101**

PHỤ LỤC 3
Nhu cầu vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng năm 2027 của các tỉnh/thành phố

TT	Tỉnh/thành phố sau sắp xếp	Tỉnh/thành phố trước sắp xếp	Năm 2027 (liều)											
			Viêm gan B	BCG	DPT-VGB-Hib	OPV	IPV	Rota	Sởi	Sởi-Rubella	VNNB	DPT	Td	Uốn ván
1	Hà Nội	Hà Nội	126.433	60.720	69.807	117.780	59.970	86.116	75.630	58.760	80.270	79.680	68.000	79.130
2	Hải Phòng	Hải Phòng	26.000	27.000	39.300	58.300	37.900	35.500	28.400	29.900	51.800	35.500	32.200	44.500
		Hải Dương	16.000	24.000	30.000	50.000	31.700	36.000	27.700	27.700	35.600	48.000	26.000	46.000
3	Ninh Bình	Nam Định	22.367	35.970	59.747	86.194	51.654	45.713	35.225	34.571	56.950	41.824	34.062	54.225
		Hà Nam	4.200	14.720	21.960	32.840	19.620	17.530	14.400	14.900	21.120	21.920	16.240	24.840
		Ninh Bình	11.350	20.340	28.252	42.920	27.090	21.050	16.080	16.170	30.550	23.540	19.630	33.200
4	Thanh Hóa	Thanh Hóa	46.842	83.460	119.975	179.180	106.410	96.990	84.090	84.690	128.195	121.500	85.120	140.660
5	Bắc Ninh	Bắc Giang	27.062	49.280	71.240	86.400	57.110	49.898	35.720	35.310	51.380	43.200	40.300	56.760
		Bắc Ninh	21.397	22.370	23.674	35.720	20.560	25.479	24.330	22.690	28.620	28.660	20.760	30.050
6	Phú Thọ	Phú Thọ	21.389	34.280	31.250	51.060	31.660	26.834	23.100	22.210	27.700	25.940	30.470	42.360
		Vĩnh Phúc	15.445	23.239	32.625	48.311	27.755	26.702	23.605	23.646	46.033	30.576	23.503	34.028
		Hòa Bình	10.371	20.740	31.114	19.760	39.510	20.743	19.760	19.550	44.580	27.380	19.550	43.760
7	Hưng Yên	Hưng Yên	14.683	19.560	13.889	38.960	19.460	17.218	19.750	19.640	26.895	38.820	19.540	39.120
		Thái Bình	26.000	40.000	45.615	58.240	36.660	29.600	23.610	23.800	47.960	27.460	24.000	41.980
8	Thái Nguyên	Thái Nguyên	19.770	23.620	36.231	53.340	31.430	27.319	25.640	26.450	35.055	41.240	25.580	40.120
		Bắc Kạn	3.788	10.000	11.600	23.140	14.600	8.000	9.060	8.960	19.230	12.600	11.600	15.900
9	Quảng Ninh	Quảng Ninh	22.400	26.890	36.200	64.620	37.970	28.500	23.230	22.210	30.670	30.200	24.240	44.080
10	Nghệ An	Nghệ An	47.110	89.733	143.649	233.950	165.952	95.978	83.471	86.868	148.215	105.079	103.683	171.220
11	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	15.842	31.210	44.122	67.420	43.540	33.490	30.110	30.270	55.340	44.260	28.330	53.410
12	Lai Châu	Lai Châu	8.819	28.000	29.438	70.900	41.060	18.851	23.500	24.020	30.805	35.340	26.930	54.080
13	Lạng Sơn	Lạng Sơn	7.903	19.060	25.927	47.980	24.870	17.405	18.430	18.790	32.650	28.240	17.250	37.780
14	Tuyên Quang	Tuyên Quang	11.850	19.990	37.340	53.060	29.250	23.800	24.420	24.570	31.810	36.460	21.290	33.940
		Hà Giang	13.580	40.270	45.690	99.820	58.690	32.210	39.810	40.060	49.740	58.440	28.930	75.320
15	Cao Bằng	Cao Bằng	5.500	25.000	21.700	50.800	26.000	15.000	26.100	26.000	22.700	47.200	12.200	44.000

TT	Tỉnh/thành phố sau sắp xếp	Tỉnh/thành phố trước sắp xếp	Năm 2027 (liều)											
			Viêm gan B	BCG	DPT-VGB-Hib	OPV	IPV	Rota	Sởi	Sởi-Rubella	VNNB	DPT	Td	Uốn ván
16	Lào Cai	Yên Bái	11.533	30.300	36.570	68.620	41.910	24.859	32.696	32.714	52.326	43.584	19.454	56.830
		Lào Cai	11.420	30.560	27.730	61.720	40.190	21.850	21.620	21.580	32.350	29.600	31.630	48.360
17	Sơn La	Sơn La	20.446	51.804	61.557	121.020	77.021	40.077	46.260	47.050	103.180	62.950	36.660	98.600
18	Điện Biên	Điện Biên	12.200	36.700	40.100	96.400	56.600	26.900	32.300	32.100	43.100	42.600	33.500	72.800
19	Quảng Trị	Quảng Bình	26.136	35.330	55.851	89.800	54.390	36.813	36.510	37.040	55.580	50.430	34.930	64.340
		Quảng Trị												
20	Huế	Huế	20.920	16.071	38.835	48.206	25.448	28.101	21.332	21.959	32.422	28.741	20.757	29.519
21	Đà Nẵng	Đà Nẵng	24.058	8.310	15.396	23.180	12.860	13.359	10.510	10.020	16.665	10.860	13.860	12.810
		Quảng Nam	20.375	32.640	44.556	75.310	45.800	34.209	33.750	33.685	48.730	51.040	27.750	58.040
22	Quảng Ngãi	Kon Tum	11.110	28.770	35.928	68.540	45.910	22.222	23.010	22.830	32.165	30.840	20.440	53.570
		Quảng Ngãi	12.100	20.200	39.800	63.200	39.800	27.500	28.100	29.500	43.000	36.300	25.000	45.000
23	Đắk Lắk	Đắk Lắk	23.000	55.600	70.200	145.700	98.100	46.800	52.000	53.400	77.200	74.700	57.800	98.500
		Phú Yên	11.200	19.700	29.900	45.700	28.960	20.800	16.800	16.620	23.250	21.100	15.100	26.000
24	Khánh Hòa	Khánh Hòa	11.660	19.000	33.000	66.700	44.540	22.000	23.480	23.230	66.150	23.000	19.000	39.000
		Ninh Thuận	10.287	17.670	30.861	47.200	31.550	20.574	16.200	15.390	22.830	18.640	15.340	28.360
25	Gia Lai	Gia Lai	24.924	63.540	78.136	156.210	95.530	52.006	57.200	53.980	78.755	68.580	34.210	115.760
		Bình Định	16.031	28.190	48.092	76.500	48.370	32.062	25.600	25.340	36.360	31.020	31.140	67.600
26	Lâm Đồng	Đắk Nông	9.852	25.680	32.933	67.820	43.390	19.700	21.940	23.140	36.955	30.600	24.090	46.980
		Bình Thuận	18.600	28.500	50.000	88.000	52.500	35.000	27.500	29.500	42.000	34.000	26.800	29.600
		Lâm Đồng	18.770	35.750	56.310	91.160	64.350	37.530	32.170	32.440	49.290	39.660	32.190	66.460
27	TP. HCM	TP. HCM	104.460	129.900	87.310	201.620	132.550	52.390	91.370	65.490	71.400	92.130	90.590	63.800
		BR-VT	12.870	21.970	38.385	64.820	40.980	30.609	26.200	25.200	46.510	26.480	26.700	37.420
		Bình Dương	24.298	37.480	67.300	86.030	48.950	41.301	31.810	33.550	55.590	35.920	35.660	37.190
28	Đồng Nai	Đồng Nai	44.076	73.380	119.730	167.100	91.540	87.148	69.910	68.250	95.345	85.400	58.510	94.460
		Bình Phước												
29	Đồng Tháp	Tiền Giang	20.671	24.360	50.298	73.780	46.500	36.427	34.460	34.350	41.425	38.260	22.280	44.080

TT	Tỉnh/thành phố sau sắp xếp	Tỉnh/thành phố trước sắp xếp	Năm 2027 (liều)											
			Viêm gan B	**BCG**	**DPT-VGB-Hib**	**OPV**	**IPV**	**Rota**	**Sởi**	**Sởi-Rubella**	**VNNB**	**DPT**	**Td**	**Uốn ván**
		Đồng Tháp	21.204	40.390	63.611	111.560	78.760	42.407	41.560	41.940	116.850	44.840	36.540	80.300
30	Tây Ninh	Long An	10.000	18.000	46.000	75.000	43.000	32.000	28.000	26.000	24.500	34.000	24.000	25.000
		Tây Ninh	10.000	21.900	36.100	54.700	36.700	26.200	22.600	23.300	21.400	24.700	17.700	30.100
31	Cần Thơ	Cần Thơ	31.718	58.405	107.812	177.150	111.475	66.586	62.807	63.051	83.746	70.597	54.317	94.104
		Sóc Trăng												
		Hậu Giang												
32	An Giang	An Giang	27.308	41.923	70.675	107.687	67.309	46.813	33.604	35.982	45.458	45.449	36.444	103.761
		Kiên Giang	20.373	33.300	63.874	103.240	70.890	41.969	39.580	38.200	90.250	41.380	33.490	61.830
33	Vĩnh Long	Bến Tre	12.213	20.937	36.640	62.132	53.895	24.426	19.217	20.418	29.438	23.391	18.727	35.309
		Trà Vinh	4.400	12.200	37.600	50.800	29.800	27.000	20.000	17.300	40.600	21.780	17.500	30.600
		Vĩnh Long	9.200	16.400	32.900	49.800	29.900	19.000	14.400	14.800	50.500	19.200	22.300	26.600
34	Cà Mau	Cà Mau	13.384	24.220	42.380	64.740	40.480	28.254	20.370	20.630	29.360	25.840	20.620	43.520
		Bạc Liêu	11.289	20.810	33.879	47.580	30.100	24.348	17.200	19.390	30.445	21.460	14.740	29.280
Tổng			**1.238.187**	**1.969.342**	**2.810.594**	**4.669.420**	**2.940.469**	**2.025.166**	**1.887.237**	**1.851.104**	**2.898.993**	**2.412.131**	**1.809.177**	**3.175.946**

PHỤ LỤC 4
Nhu cầu vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng năm 2028 của các tỉnh/thành phố

TT	Tỉnh/thành phố sau sắp xếp	Tỉnh/thành phố trước sắp xếp	Năm 2028 (liều)											
			Viêm gan B	BCG	DPT-VGB-Hib	OPV	IPV	Rota	Sởi	Sởi-Rubella	VNNB	DPT	Td	Uốn ván
1	Hà Nội	Hà Nội	131.431	60.680	69.819	117.000	60.070	86.920	76.020	59.450	81.450	80.060	65.670	81.460
2	Hải Phòng	Hải Phòng	26.000	27.000	39.300	58.400	38.300	35.500	28.300	29.900	52.300	36.000	32.200	44.500
		Hải Dương	16.000	24.000	30.000	50.000	31.700	36.000	27.700	27.700	35.600	48.000	26.000	46.000
3	Ninh Bình	Nam Định	22.653	36.125	60.645	87.188	52.676	46.321	35.317	34.548	57.051	46.003	31.639	55.627
		Hà Nam	4.250	14.840	22.160	32.770	20.030	17.870	14.650	15.030	21.100	22.340	16.930	24.840
		Ninh Bình	11.990	20.340	28.334	42.900	27.060	21.116	16.120	16.210	30.495	23.580	19.360	33.160
4	Thanh Hóa	Thanh Hóa	47.578	84.650	122.915	181.720	107.870	97.900	83.800	85.010	130.205	122.840	84.609	143.120
5	Bắc Ninh	Bắc Giang	27.660	50.400	71.126	86.300	57.640	49.910	35.710	34.420	51.730	43.280	39.460	57.020
		Bắc Ninh	21.500	22.380	23.705	35.760	20.640	25.516	24.380	22.830	28.610	28.760	19.960	30.230
6	Phú Thọ	Phú Thọ	21.686	26.730	33.015	51.220	33.410	28.030	24.360	23.500	28.620	27.680	28.690	43.320
		Vĩnh Phúc	15.746	23.843	33.372	49.521	29.077	27.177	23.914	23.876	46.999	30.709	23.455	34.483
		Hòa Bình	10.193	20.380	30.578	19.420	38.830	20.386	19.420	19.610	44.710	27.450	19.200	43.620
7	Hưng Yên	Hưng Yên	14.897	19.580	13.846	38.960	19.060	17.206	19.750	19.650	26.775	38.820	19.540	39.240
		Thái Bình	26.000	40.000	45.472	58.400	35.390	32.000	24.100	24.370	49.060	27.860	24.000	42.060
8	Thái Nguyên	Thái Nguyên	19.770	24.380	36.676	53.960	32.560	27.969	25.690	26.610	35.720	41.440	25.030	40.440
		Bắc Kạn	4.100	10.700	12.200	24.340	15.390	8.500	9.860	9.060	20.180	12.200	12.000	16.000
9	Quảng Ninh	Quảng Ninh	23.990	27.400	36.520	64.780	38.050	29.300	23.350	22.830	30.690	30.900	24.060	45.940
10	Nghệ An	Nghệ An	47.433	90.349	144.400	235.176	167.276	96.746	83.824	88.101	147.679	106.943	98.990	182.070
11	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	16.186	31.820	45.129	68.300	44.250	34.015	30.330	30.640	57.125	45.260	29.790	50.750
12	Lai Châu	Lai Châu	8.789	27.940	29.325	70.780	41.020	18.684	23.290	24.030	30.355	35.400	26.760	53.940
13	Lạng Sơn	Lạng Sơn	7.873	18.930	25.922	47.960	24.870	17.402	18.480	18.900	32.590	28.420	16.600	37.860
14	Tuyên Quang	Tuyên Quang	11.870	19.950	36.940	54.380	30.220	22.928	24.560	24.920	31.670	31.640	21.340	34.620
		Hà Giang	13.980	39.730	45.980	100.240	56.970	36.790	39.830	39.940	49.680	58.300	29.060	75.100
15	Cao Bằng	Cao Bằng	6.000	25.000	22.200	51.800	26.600	15.100	25.800	26.000	23.200	47.200	12.400	44.000

TT	Tỉnh/thành phố sau sắp xếp	Tỉnh/thành phố trước sắp xếp	Năm 2028 (liều)											
			Viêm gan B	BCG	DPT-VGB-Hib	OPV	IPV	Rota	Sởi	Sởi-Rubella	VNNB	DPT	Td	Uốn ván
16	Lào Cai	Yên Bái	11.698	30.147	36.622	68.662	41.748	24.859	32.094	32.104	52.262	43.133	18.651	56.825
		Lào Cai	11.590	31.020	28.120	62.660	40.810	22.160	21.950	21.760	32.530	29.880	31.770	49.140
17	Sơn La	Sơn La	21.085	52.870	63.171	123.880	79.101	40.802	46.800	47.590	108.844	64.220	37.030	100.800
18	Điện Biên	Điện Biên	12.300	37.200	40.900	98.300	57.600	27.300	32.800	32.800	43.800	43.200	33.800	73.400
19	Quảng Trị	Quảng Bình	26.893	36.147	57.597	91.540	56.170	37.540	36.690	37.280	57.055	51.560	35.150	65.310
		Quảng Trị												
20	Huế	Huế	21.140	16.162	39.111	48.396	25.710	28.092	21.601	21.915	32.980	29.064	20.410	28.610
21	Đà Nẵng	Đà Nẵng	24.458	8.230	15.538	23.040	13.030	13.546	10.510	10.130	17.350	11.200	14.150	12.780
		Quảng Nam	21.204	33.560	46.318	77.270	46.270	35.658	34.310	34.285	49.930	52.200	28.080	60.280
22	Quảng Ngãi	Kon Tum	12.020	29.540	36.969	70.060	46.810	24.140	23.730	23.400	34.070	32.360	21.910	55.920
		Quảng Ngãi	12.200	20.300	39.900	60.200	40.100	27.800	28.600	29.900	41.300	36.600	24.300	44.800
23	Đắk Lắk	Đắk Lắk	24.700	58.800	74.100	154.000	104.500	49.400	52.100	53.500	82.000	78.800	61.000	104.000
		Phú Yên	11.400	19.300	30.500	46.500	29.350	21.600	16.760	16.360	23.500	21.400	15.000	26.500
24	Khánh Hòa	Khánh Hòa	12.350	20.000	34.000	69.540	47.000	24.000	23.500	23.300	69.600	24.000	20.000	40.000
		Ninh Thuận	10.323	17.720	30.968	47.380	31.650	20.645	16.220	15.440	22.920	18.740	15.430	27.780
25	Gia Lai	Gia Lai	24.883	63.480	78.124	156.170	93.420	51.928	57.160	53.660	78.385	68.400	33.570	115.760
		Bình Định	16.984	29.850	50.952	80.900	51.140	33.970	25.690	25.480	38.320	32.920	32.110	71.540
26	Lâm Đồng	Đắk Nông	10.421	25.700	33.003	67.680	43.430	20.845	21.960	22.880	38.715	33.340	24.570	49.700
		Bình Thuận	18.700	28.600	50.500	88.000	53.000	35.000	27.500	29.500	42.000	34.000	27.000	29.800
		Lâm Đồng	18.700	35.800	56.390	91.300	64.450	37.590	32.220	32.580	49.680	39.840	32.180	66.940
27	TP. HCM	TP. HCM	104.460	129.900	87.920	203.000	133.440	55.690	91.940	65.930	75.650	97.930	96.290	67.820
		BR-VT	13.270	22.420	39.691	67.260	41.680	28.635	26.420	25.860	48.705	27.460	27.370	38.900
		Bình Dương	24.558	37.580	72.320	86.760	47.960	46.049	32.680	32.030	59.330	36.410	34.413	38.010
28	Đồng Nai	Đồng Nai	46.676	78.190	124.605	170.900	94.250	87.594	70.150	72.720	97.250	85.840	59.770	95.140
		Bình Phước												
29	Đồng Tháp	Tiền Giang	20.670	24.350	50.353	73.560	46.720	36.933	34.560	34.410	41.215	38.320	22.060	45.900

TT	Tỉnh/thành phố sau sắp xếp	Tỉnh/thành phố trước sắp xếp	Năm 2028 (liều)											
			Viêm gan B	**BCG**	**DPT-VGB-Hib**	**OPV**	**IPV**	**Rota**	**Sởi**	**Sởi-Rubella**	**VNNB**	**DPT**	**Td**	**Uốn ván**
		Đồng Tháp	22.396	42.660	67.188	117.820	83.190	44.791	41.590	41.940	123.235	47.320	38.390	85.060
30	Tây Ninh	Long An	10.600	19.000	48.000	80.000	45.000	33.000	28.000	26.000	25.000	32.000	25.000	26.000
		Tây Ninh	10.000	22.900	37.200	52.000	37.700	25.900	23.100	24.200	21.900	25.700	17.700	30.800
31	Cần Thơ	Cần Thơ	33.298	60.045	110.843	181.624	114.226	70.788	63.014	63.155	87.116	73.535	56.670	99.997
		Sóc Trăng												
		Hậu Giang												
32	An Giang	An Giang	27.308	43.721	78.189	119.146	74.466	49.827	37.233	37.805	50.219	50.283	37.410	103.761
		Kiên Giang	21.882	34.610	66.408	106.780	73.080	43.674	39.490	39.360	92.790	43.220	35.630	64.720
33	Vĩnh Long	Bến Tre	13.142	22.529	39.426	64.938	42.169	26.284	19.754	20.421	30.341	25.095	18.871	37.785
		Trà Vinh	4.500	12.300	37.800	50.900	30.400	27.400	20.200	17.300	40.920	21.760	16.900	30.700
		Vĩnh Long	9.800	16.400	32.800	49.800	30.000	19.000	14.500	14.700	51.500	19.300	22.600	26.400
34	Cà Mau	Cà Mau	14.160	24.280	42.479	64.740	40.460	28.320	20.230	20.280	30.505	27.040	20.040	46.040
		Bạc Liêu	11.325	20.930	33.988	47.740	30.200	24.446	17.240	17.420	27.230	21.500	14.830	29.300
Tổng			**1.268.669**	**1.993.388**	**2.871.572**	**4.743.721**	**2.979.189**	**2.074.492**	**1.900.851**	**1.864.530**	**2.961.741**	**2.458.655**	**1.816.798**	**3.245.618**

PHỤ LỤC 5
Văn bản đề xuất nhu cầu của các tỉnh/ thành phố

TT	Tỉnh/thành phố sau sắp xếp	Tỉnh/thành phố trước sắp xếp	Văn bản đề xuất trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh	Văn bản đề xuất sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh
1	Hà Nội	Hà Nội	CV 3639/UBND-KGVX ngày 21.6.2025 của UBND TP Hà Nội	CV 4057/UBND-KGVX ngày 14.7.2025 của UBND TP Hà Nội
2	Hải Phòng	Hải Phòng	CV 1417/UBND-VX ngày 12.6.2025 của UBND TP Hải Phòng	CV 3224/SYT-TTKSBT ngày 8.7.2025 cua SYT TP Hải Phòng
		Hải Dương	CV 2017/SYT-NVY ngày 20.6.2025 của SYT Hải Dương	
3	Ninh Bình	Nam Định	CV 1597/SYT-NVY ngày 24.6.2025 của SYT Nam Định	CV 122/SYT-QLYTDP ngày 11.7.2025 của SYT Ninh Bình
		Hà Nam	CV 1063/SYT-NVYD ngày 20.6.2025 của SYT Hà Nam	
		Ninh Bình	CV 723/UBND-VP ngày 28.6.2025 của UBND tỉnh Ninh Bình,	
4	Thanh Hóa	Thanh Hóa	CV 2002/SYT-NVYD ngày 19.6.2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa	CV 4058/SYT-NVYD ngày 8.7.2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa
5	Bắc Ninh	Bắc Giang	CV 273/UBND-KGVX ngày 27.6.2025 của UBND tỉnh Bắc Giang	
		Bắc Ninh	CV 415/UBND-VX ngày 26.6.2025 của UBND Tỉnh Bắc Ninh	
6	Phú Thọ	Phú Thọ	QĐ 1459/QĐ-UBND ngày 23.6.2025 của UBND tỉnh Phú Thọ	CV 84/SYT-NVY ngày 10.7.2025 của SYT tỉnh Phú Thọ
		Vĩnh Phúc	CV 5555/UBND-VX1 ngày 27.6.2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc	
		Hòa Bình	CV 1439/UBND-NVK ngày 24.6.2025 của UBND tỉnh Hòa Bình	
7	Hưng Yên	Hưng Yên	CV 1977/UBND-KGVX ngày 23.6/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên	CV 83/SYT-NVY ngày 11.7.2025 của UBND tỉnh Hưng Yên
		Thái Bình	CV 2815/UBND-VXNV ngày 17.6.2025 của UBND tỉnh Thái Bình	
8	Thái Nguyên	Thái Nguyên	CV 5411/UBND-KGVX ngày 27.6.2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên	CV 316/UBND-KGVX ngày 10.7.2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên
		Bắc Kạn	QĐ 1459/QĐ-UBND ngày 25.6.2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn	
9	Quảng Ninh	Quảng Ninh	CV 2173/UBND-VHXH ngày 27.6.2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh	
10	Nghệ An	Nghệ An	CV 5839/UBND-VX ngày 21.6.2025 của UBND tỉnh Nghệ An	CV 2923/SYT-NVY ngày 10.7.2025 của SYT Nghệ An
11	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	CV 2221/SYT-NVY ngày 23.6.2025 của SYT Hà Tĩnh	CV 2500/SYT-NVY ngày 10.7.2025 của SYT Hà Tĩnh
12	Lai Châu	Lai Châu	CV 3023/UBND-VX ngày 20.6.2025 của UBND tỉnh Lai Châu	
13	Lạng Sơn	Lạng Sơn	CV 2148/SYT-NVYD ngày 27.6.2025 của SYT Lạng Sơn	CV 1489/UBND-KGVX ngày 11.7.2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn
14	Tuyên Quang	Tuyên Quang	CV 3215/UBND-THVX ngày 25.6.2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang	CV số 10/KSBT-PCBTN ngày 14.7.2025 của CDC Tuyên Quang
		Hà Giang	CV 1413/SYT-NVY ngày 24.6.2025 của SYT Hà Giang	
15	Cao Bằng	Cao Bằng	CV 1951/UBND-VX ngày 27.6.2025 của UBND tỉnh Cao Bằng	

TT	Tỉnh/thành phố sau sắp xếp	Tỉnh/thành phố trước sắp xếp	Văn bản đề xuất trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh	Văn bản đề xuất sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh
16	Lào Cai	Yên Bái	CV 2879/UBND-VX ngày 17.6.2025 của UBND tỉnh Yên Bái	
		Lào Cai	CV 3787/UBND-VX ngày 20.6.2025 của UBND tỉnh Lào Cai	
17	Sơn La	Sơn La	CV 2941/UBND/KGVX ngày 12.6.2025 của UBND tỉnh Sơn La	
18	Điện Biên	Điện Biên	CV 3176/UBND-KGVX ngày 01.7.2025 của UBND tỉnh Điện Biên	
19	Quảng Trị	Quảng Bình	CV 1579/UBND-NCVX ngày 27.6.2025 của UBND Tỉnh Quảng Bình	CV 122/UBND-KGVX ngày 16.7.2025 của UBND tỉnh Quảng Trị
		Quảng Trị	CV 2869/UBND-KGVX ngày 25.6.2025 của UBND tỉnh Quảng Trị	
20	Huế	Huế	CV 8523/UBND-XH ngày 01.7.2025 của UBND TP Huế	
21	Đà Nẵng	Đà Nẵng	CV 3963/UBND-SYT ngày 23.6.2025 của UBND TP Đà Nẵng	CV 230/UBND-SYT ngày 14.7.2025 của UBND TP Đà Nẵng
		Quảng Nam	CV 5934/UBND-KGVX ngày 26.6.2025 của UBND tỉnh Quảng Nam	
22	Quảng Ngãi	Kon Tum	CV 2312/UBND-KGVX ngày 22.6.2025 của UBND tỉnh Kon Tum	CV 130/SYT-NVY ngày 10.7.2025 của SYT tỉnh Quảng Ngãi
		Quảng Ngãi	CV 2306/SYT-NVY ngày 30.6.2025 của SYT tỉnh Quảng Ngãi	
23	Đắk Lắk	Đắk Lắk	CV 6639/UBND-KGVX ngày 19.6.2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk	
		Phú Yên	CV 4490/UBND-KGVX ngày 20.6.2025 của UBND Phú Yên	
24	Khánh Hòa	Khánh Hòa	CV 7855/UBND-KGVX ngày 20.6.2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa	CV 172/SYT-NVY ngày 10.7.2025 của SYT Khánh Hòa
		Ninh Thuận	CV 3005/UBND-VXNV ngày 26.6.2025 của UBND tỉnh Ninh Thuận	
25	Gia Lai	Gia Lai	CV 1802/UBND-KGVX ngày 19.6.2025 của UBND tỉnh Gia Lai	
		Bình Định	QĐ 2098/QĐ-UBND ngày 19.6.2025 của UBND tỉnh Bình Định	
26	Lâm Đồng	Đắk Nông	CV 4594/UBND-KGVX ngày 27.6.2025 của UBND tỉnh Đắk Nông	
		Bình Thuận	CV 2874/UBND-KGVXNV ngày 20.6.2025 của UBND tỉnh Bình Thuận	
		Lâm Đồng	CV 6764/UBND-YT ngày 18.6.2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng	
27	TP. HCM	TP. HCM	CV 4773/UBND-VX ngày 27.6.2025 của UBND TP HCM	
		BR-VT	CV 2621/SYT-NV ngày 29.6.2025 của SYT tỉnh BR-VT	
		Bình Dương	CV 2030/SYT-NVD ngày 30.6.2025 của SYT Bình Dương	
28	Đồng Nai	Đồng Nai	Dự thảo	CV 1403/UBND-KGVX ngày 22.7.2025 của UBND tỉnh Đồng Nai
		Bình Phước	CV 3185/UBND-KGVX ngày 26.6.2025 của UBND tỉnh Bình Phước	

TT	Tỉnh/thành phố sau sắp xếp	Tỉnh/thành phố trước sắp xếp	Văn bản đề xuất trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh	Văn bản đề xuất sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh
29	Đồng Tháp	Tiền Giang	CV 2828/SYT-NVYD ngày 25.6.2025 của SYT Tiền Giang	
		Đồng Tháp	CV 163/UBND-KGVX ngày 28.6.2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp	
30	Tây Ninh	Long An	CV 7080/UBND-VHXH ngày 20.6.2025 của UBND tỉnh Long An	CV 458/UBND-VHXH ngày 10.7.2025 của UBND tỉnh Tây Ninh
		Tây Ninh	Dự thảo	
31	Cần Thơ	Cần Thơ	QĐ 1659/QĐ-UBND ngày 27.6.2025 của UBND tỉnh Cần Thơ	CV 168/SYT-NVY ngày 10.7.2025 của SYT Cần Thơ
		Sóc Trăng	CV 2198/UBND-VX ngày 25.6.2025 của UBND tỉnh Sóc Trăng	
		Hậu Giang	CV 1113/UBND-NCTH ngày 25.6.2025 của UBND tỉnh Hậu Giang	
32	An Giang	An Giang	CV 988/UBND-KGVX ngày 25.6.2025 của UBND tỉnh An Giang	CV 99/UBND-KGVX ngày 14.7.2025 của UBND tỉnh An Giang
		Kiên Giang	Dự thảo	
33	Vĩnh Long	Bến Tre	CV 4825/UBND-KGVX ngày 20.6.2025 của UBND tỉnh Bến Tre	
		Trà Vinh	CV 3600/UBND-KGVX ngày 19.6.2025 của UBND tỉnh Trà Vinh	
		Vĩnh Long	CV 4983/UBND-VX ngày 20.6.2025 của UBND tỉnh Vĩnh Long	
34	Cà Mau	Cà Mau	CV 5713/UBND-KGVX ngày 29.6.2025 của UBND tỉnh Cà Mau	CV 627/UBND-KGVX ngày 15.7.2025 của UBND tỉnh Cà Mau
		Bạc Liêu	TTr 175/TTr-SYT ngày 27.6.2025 của SYT Bạc Liêu	